



# BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

**31/03/2025 – 04/04/2025**

**Khối Nghiên cứu**



**MBS Head Office**  
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam  
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601  
Web: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## Thế giới biến động, Việt Nam tìm vùng !
















- Chỉ số S&P 500 trên thị trường chứng khoán Mỹ đã giảm 5 trong 6 tuần gần đây, bên cạnh đó Nasdaq cũng chìm sâu vào thị trường điều chỉnh (giảm 10% từ đỉnh gần nhất) khi báo cáo cho thấy lạm phát tháng 2 nóng hơn kỳ vọng và sự bất định gia tăng xung quanh chính sách thương mại khiến nhà đầu tư bất an. Trong khi kinh tế Mỹ gây lo ngại, kinh tế Trung Quốc gần đây lại có một số dấu hiệu tích cực. Trong vòng 1 tháng trở lại đây, một loạt tổ chức dự báo đã nâng triển vọng kinh tế Trung Quốc. Chẳng hạn, ngân hàng HSBC, ANZ và Citi đều đã nâng dự báo tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2025 của Trung Quốc, lên tương ứng 4,8%, 4,8% và 4,7% so với dự báo trước đó lần lượt là 4,5%, 4,3% và 4,2%.
- Ở thị trường hàng hóa, giá Vàng lập kỷ lục mới trên mốc 3.000 USD. Giá Dầu tăng 3 tuần liên tiếp sau khi đã giảm về vùng đáy năm 2024. Giá Đồng và Bạc cũng tăng mạnh trong vòng 1 tháng trở lại đây và tăng lần lượt 27,9% và 18% kể từ đầu năm.
- Cuộc chiến thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump có bước leo thang mới trong tuần vừa qua khi ông Trump tuyên bố áp thuế quan 25% lên tất cả “ô tô không sản xuất tại Mỹ”, bắt đầu thực thi từ ngày 3/4. Thuế quan sẽ nóng hơn vào tuần này vào ngày 2/4 khi ông Trump công bố thuế quan có đi có lại với tất cả các đối tác thương mại.
- Thị trường trong nước giảm 2 tuần liên tiếp kể từ vùng đỉnh ngắn hạn 1.340 điểm. Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.317,46 điểm, giảm -4,42 điểm, tương đương sụt -0,33% so với tuần trước. Nhóm cổ phiếu nhỏ (Penny/Smallcap) đã giảm 4 tuần liên, bên cạnh đó Vn30 cũng giảm 3 tuần liên tiếp và nhóm cổ phiếu trung bình (Midcap) đã giảm 2/3 tuần gần đây.
- Thị trường phân hóa mạnh mẽ với mức giảm tập trung chủ yếu ở nhóm: Thủy sản (-5,12%), Viettel (-3,72%), Công nghệ (-3,16%). Trong khi đó, ngược dòng thị trường là các nhóm: Cao su tự nhiên (+7,83%), Vingroup (+7,54%), Hàng không (+1,90%), v.v...
- Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 20.338 tỷ đồng, giảm -6,5% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -11,4% còn 16.981 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản tháng 3 đạt 22.733 tỷ đồng, tăng +27,3% so với tháng 2 nhưng vẫn thấp hơn -23,6% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 17.806 tỷ đồng, giảm -15,5% so với mức bình quân năm 2024.

## Thế giới biến động, Việt Nam tìm vùng !

- Khối ngoại bán ròng hơn -2.284 tỷ đồng trong tuần vừa qua. Lũy kế từ đầu năm, khối ngoại đã bán ròng -26.191 tỷ đồng. Nhóm cổ phiếu bị bán ròng trong tuần vừa qua tập trung ở: TPB (-563 tỷ đồng), FPT (-530 tỷ đồng), PNJ (-272 tỷ đồng), trong khi mua ròng đối với VRE (+455 tỷ đồng), VIX (+226 tỷ đồng), VPI (+178 tỷ đồng) v.v... Trong vòng 1 tháng trở lại đây, các cổ phiếu bị khối ngoại bán ròng: FPT (-3.875 tỷ đồng), TPB (-1.512 tỷ đồng), VNM (-633 tỷ đồng).
- Tuần vừa qua, thanh khoản toàn thị trường giảm tuần thứ 2 liên tiếp nhưng dòng tiền vẫn tập trung ở một số nhóm cổ phiếu như: Vingroup, Cao su tự nhiên, Hàng không, Ô tô và phụ tùng.
- Về định giá, hiện tại chỉ số P/E (ttm) của thị trường đã tăng từ mức 13,5 lần ở giai đoạn giữa tháng 2 lên mức 14,5 lần nhưng vẫn thấp hơn 14,5% so với mức bình quân 5 năm. Đây là lần thứ 2 chỉ số P/E về vùng thấp hơn so với mức bình quân 1 đội lịch chuẩn kể từ cuối tháng 10 và đầu tháng 11/2024, thời điểm chỉ số Vn-Index ở vùng 1.250 điểm.
- Nhận định thị trường: Đối với chứng khoán thế giới, điểm nóng trong tuần này là ngày 2/4, đánh dấu bước leo thang mới trong cuộc chiến thuế quan Tổng thống Mỹ Donald Trump. Đây sẽ là một tuần biến động đối với thị trường vì ngoài thuế quan, thị trường còn đón nhận các dữ liệu từ PMI cho đến thị trường lao động và phát biểu của chủ tịch Fed vào cuối tuần. Đối với thị trường trong nước, rủi ro ngắn hạn gia tăng khi thị trường để mất ngưỡng kỹ thuật MA20, đồng thời có khả năng xuyên qua vùng đáy của hộp 1.316 – 1.338 điểm, kết hợp với tác động từ bên ngoài đó có thể là tín hiệu bất lợi cho thị trường. Thanh khoản toàn thị trường tuy giảm 2 tuần vừa qua nhưng vẫn được duy trì trên ngưỡng 20.000 tỷ đồng sang tuần thứ 5 liên tiếp. Điều đó cho thấy, nhà đầu tư đang dự phòng cho rủi ro tác động từ bên ngoài cũng như chờ đợi mức chiết khấu thêm ở nhịp điều chỉnh sắp tới. Về kỹ thuật, nếu loại bỏ đóng góp từ nhóm Vingroup, chỉ số Vn-Index đã về vùng 1.290 điểm. Kể từ khi vượt ngưỡng 1.300 điểm (24/2), mức tăng chủ yếu tập trung ở nhóm Vingroup (+32%), Chứng khoán (+7,9%), Cao su tự nhiên (+5,2%), trong khi 2/3 nhóm cổ phiếu đang nằm dưới ngưỡng 1.300 điểm. Trong kịch bản cơ bản, chúng tôi cho rằng thị trường sẽ ít chịu tác động từ cuộc chiến thuế quan ngày 2/4, vùng hỗ trợ cho nhịp điều chỉnh ở khu vực 1.300 – 1.305 điểm, thị trường có khả năng sẽ phục hồi vào cuối tuần với thông tin đánh giá giữa kỳ của FTSE Russell về khả năng nâng hạng của thị trường.
- Chiến lược giao dịch: Với kịch bản thị trường điều chỉnh luân phiên ở nhóm Bluechips, thanh khoản có dấu hiệu suy giảm, chúng tôi ưu tiên một số nhóm cổ phiếu có câu chuyện như: Ngân hàng (Ngân hàng nhận chuyển giao bắt buộc được nâng room ngoại lên 49% từ ngày 19-5), Chứng khoán (KRX, nâng hạng từ FTSE), Đầu tư công, Thép, Sản xuất điện, BĐS, v.v...



Các sự kiện chính trong tuần này (31/03 – 04/04)

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
<b>31/03</b>  Trung Quốc: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 3)  Đức: Chỉ số giá tiêu dùng sơ bộ (tháng 3)	<b>01/04</b>  Mỹ: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 3)  Anh: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 3)  Châu Âu: Chỉ số PMI sản xuất (tháng 3)  Châu Âu: Chỉ số giá tiêu dùng sơ bộ (tháng 3)  Châu Âu: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 2)	<b>02</b>	<b>03</b>  Anh: Chỉ số PMI dịch vụ (tháng 3)  Mỹ: Chỉ số PMI dịch vụ (tháng 3)  Châu Âu: Chỉ số PMI dịch vụ (tháng 3)  Nhật Bản: Chỉ số PMI dịch vụ (tháng 3)  Trung Quốc: Chỉ số PMI dịch vụ (tháng 3)	<b>04</b>  Mỹ: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 3)  Mỹ: Bảng lương phi nông nghiệp Mỹ (tháng 3)  Canada: Tỷ lệ thất nghiệp (tháng 3)

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



## Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần qua

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	829.89	-1.44%	-3.03%	-1.36%	5.91%
Dow Jones	41,583.90	-0.96%	-3.72%	-2.26%	4.46%
S&P 500	5,580.94	-1.53%	-4.59%	-5.11%	6.22%
Europe	542.10	-1.38%	-3.73%	6.79%	5.74%
Japanese	37,120.33	-1.48%	-1.76%	-6.95%	-8.05%
Korea	2,557.98	-3.22%	0.99%	6.61%	-6.87%
China	3,351.31	-0.40%	1.04%	-0.01%	10.20%
HongKong	23,426.60	-1.11%	1.83%	16.78%	41.62%
Taiwan	21,602.89	-2.73%	-5.07%	-6.22%	6.45%
Indian	23,519.35	0.72%	6.33%	-0.53%	5.34%
Singapore	3,972.43	1.17%	1.62%	4.88%	23.21%
Malaysia	1,513.65	0.54%	-3.67%	-7.84%	-1.46%
Indonesia	6,510.62	4.03%	-0.14%	-8.04%	-10.68%
Thailand	1,175.45	-0.94%	-1.09%	-16.05%	-14.70%
Philippine	6,147.44	-1.90%	1.83%	-5.84%	-10.95%
Vietnam	1,317.46	-0.33%	0.62%	4.00%	2.60%
Brent Oil	72.76	1.61%	1.59%	-2.52%	-16.83%
Crude Oil WTI	69.36	1.58%	1.45%	-2.65%	-15.85%
Gold	3,126.80	2.57%	7.78%	18.39%	40.40%
S&P 500 VIX	21.65	12.29%	-4.96%	24.78%	66.41%
Dollar Index	103.71	-0.03%	-2.77%	-4.23%	-0.54%
U.S. 10Y	4.25	0.05%	2.24%	-7.02%	0.97%
U.S. 2Y	3.91	-1.07%	-1.16%	-7.68%	-15.50%

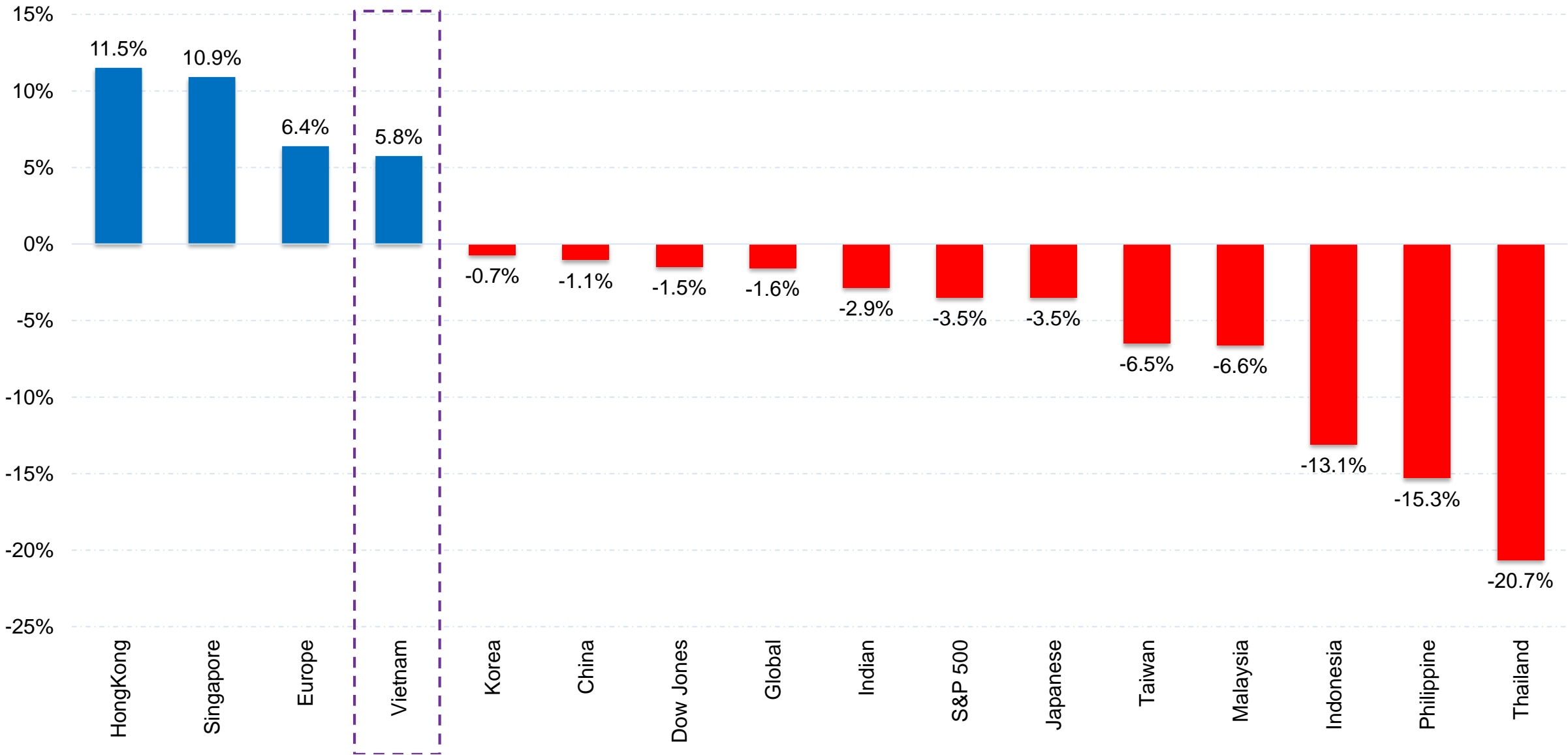
Nguồn: Update 30/03, Investing, MBS Research

- Thị trường chứng khoán Mỹ giảm điểm mạnh trong phiên cuối tuần trước khi báo cáo cho thấy lạm phát tháng 2 nóng hơn kỳ vọng và sự bất định gia tăng xung quanh chính sách thương mại khiến nhà đầu tư bất an. Chỉ số Dow Jones giảm 715,8 điểm trong phiên này, kéo theo mức giảm cả tuần 0,96%. Chỉ số S&P 500 giảm 1,53% cả tuần, đánh dấu tuần giảm thứ 5 trong vòng 6 tuần trở lại đây. Trong khi Nasdaq sụt 2,59% và chìm sâu vào thị trường điều chỉnh.
- Các số liệu kinh tế Mỹ thời gian gần đây đã cho thấy dấu hiệu suy yếu của tăng trưởng, trong khi chỉ số lạm phát công bố hôm thứ Sáu vừa qua cao hơn dự báo. Bên cạnh đó, hàng loạt tuyên bố thuế quan của chính quyền Trump 2.0 đã khiến giới đầu tư bất an cao độ trong những tuần vừa qua.
- Ngược dòng thị trường chứng khoán thế giới là một số thị trường ở khu vực Đông Nam Á và Ấn Độ. Thị trường Ấn Độ hồi phục mạnh trong vòng 1 tháng qua nhờ dòng tiền quốc tế mua ròng trở lại trong bối cảnh đồng Repee tăng giá. Ở khu vực Đông Nam Á, thị trường Indonesia hồi phục hơn 4% từ trạng thái thị trường giá xuống (giảm 20% từ đỉnh). Trong khi Thái Lan và Philippines vẫn chưa thoát khỏi trạng thái thị trường giá xuống.
- Giá vàng nhảy vọt lên gần 3.100 USD/oz vì nhu cầu “hầm trú ẩn”. Nhu cầu nắm giữ vàng để phòng ngừa rủi ro đang dâng cao trong bối cảnh Tổng thống Donald Trump dự kiến công bố thuế quan có đi có lại vào tuần tới.

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Mỹ hiện thấp hơn kể từ ngày bầu cử Tổng thống Mỹ (5/11/2024)



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



## Các chỉ số chính của các thị trường chứng khoán trên thế giới



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Mỹ: Nasdaq nằm trong trạng thái thị trường điều chỉnh, trong khi Chỉ số S&P 500 và Dow Jones đang ngập ngừng trạng thái này





Chứng khoán Thái Lan và Philippines vẫn ở trạng thái thị trường giá xuống, trong khi Indonesia đã bước ra khỏi trạng thái này

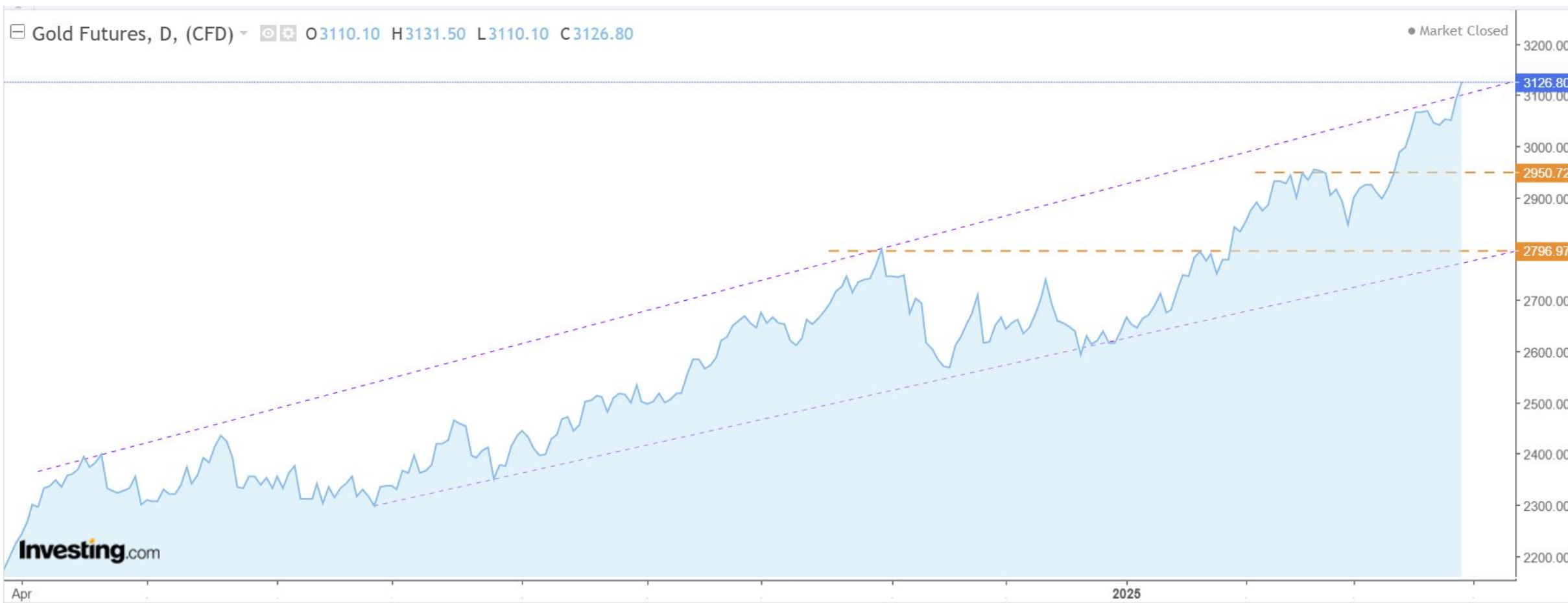


Chứng khoán Hàn Quốc và Nhật Bản phục nằm dưới ngưỡng MA200, trong đó Hàn Quốc bước vào thị trường điều chỉnh



## Giá vàng nhảy vọt lên gần 3.100 USD/oz vì nhu cầu “hầm trú ẩn”

Cả tuần này, giá vàng giao ngay tăng 2,57%, đánh dấu tuần tăng thứ tư liên tiếp và là tuần tăng thứ 12 trong vòng 13 tuần trở lại đây. Nếu tính từ đầu năm, giá vàng đã lập kỷ lục 16 lần và tăng khoảng 18,39%. Nhu cầu nắm giữ vàng để phòng ngừa rủi ro đang dâng cao trong bối cảnh Tổng thống Donald Trump dự kiến công bố thuế quan có đi có lại vào tuần tới. Hàng loạt tuyên bố thuế quan của chính quyền Trump 2.0 đã khiến giới đầu tư bất an cao độ trong những tuần vừa rồi, gây áp lực giảm lên giá cổ phiếu và đẩy giá vàng đi lên không ngừng.



## Đồng USD phục hồi rồi tụt dốc quanh ngưỡng 103 điểm

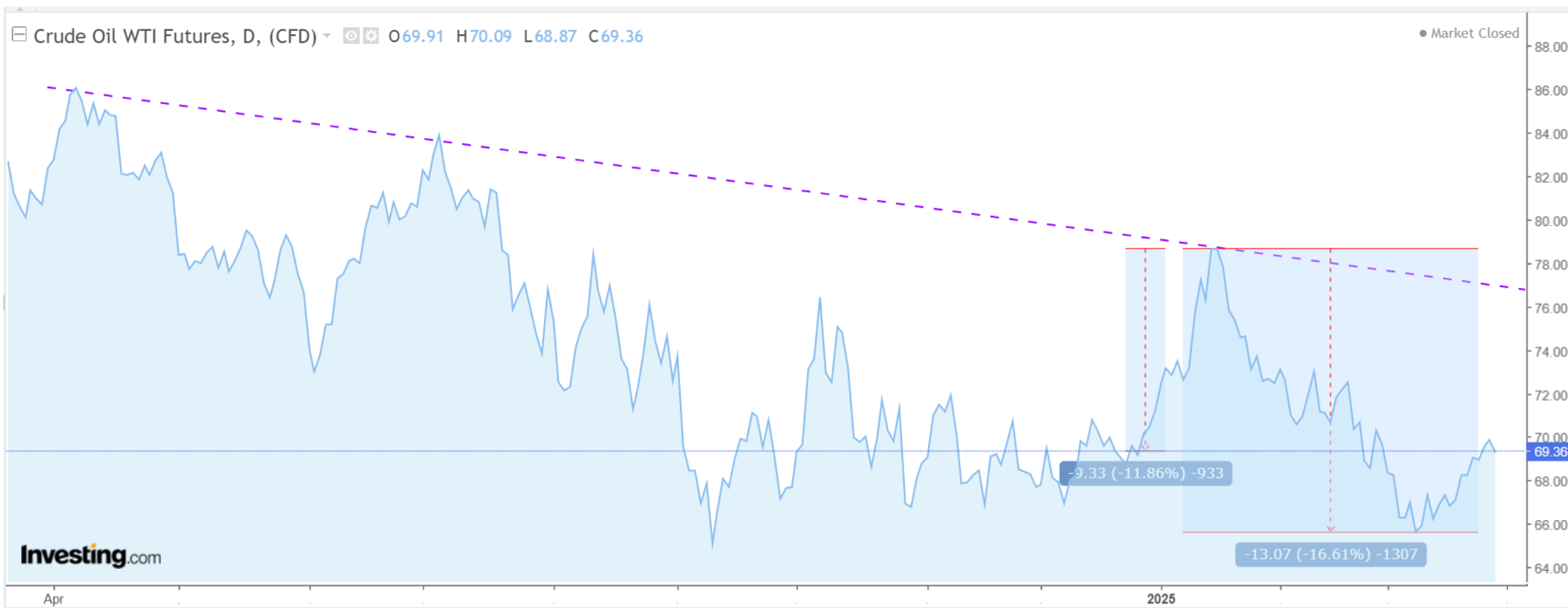
Đồng USD đã hồi giá trong 3 phiên đầu tiên của tuần vừa qua, sau khi chỉ số Dollar Index đo sức mạnh của bạc xanh rớt xuống mức thấp nhất 5 tháng trong tuần trước đó. Nhưng trong hai phiên cuối của tuần, chỉ số lại quay đầu giảm và kết thúc tuần với mức giảm gần 0,03%, nâng tổng mức giảm từ đầu năm lên hơn 4,23%. Bên cạnh đó, Rủi ro suy giảm tăng trưởng kinh tế Mỹ do chính sách của ông Trump đã khiến USD mất giá.





## Giá dầu tăng 3 tuần liên tiếp sau khi đã giảm về vùng đáy năm 2024

Cả tuần, giá dầu Brent tăng 1,61% và giá dầu WTI tăng 1,58%. Sau khi chạm đáy của nhiều tháng vào đầu tháng này, giá dầu Brent đến nay đã phục hồi hơn 7% và giá dầu WTI tăng hơn 6%. Giá dầu được hỗ trợ bởi rủi ro gián đoạn nguồn cung dầu từ Iran và Venezuela do các biện pháp trừng phạt của Mỹ. Tuần này, ông Trump tuyên bố áp thuế quan 25% lên các quốc gia nhập khẩu dầu thô Venezuela.

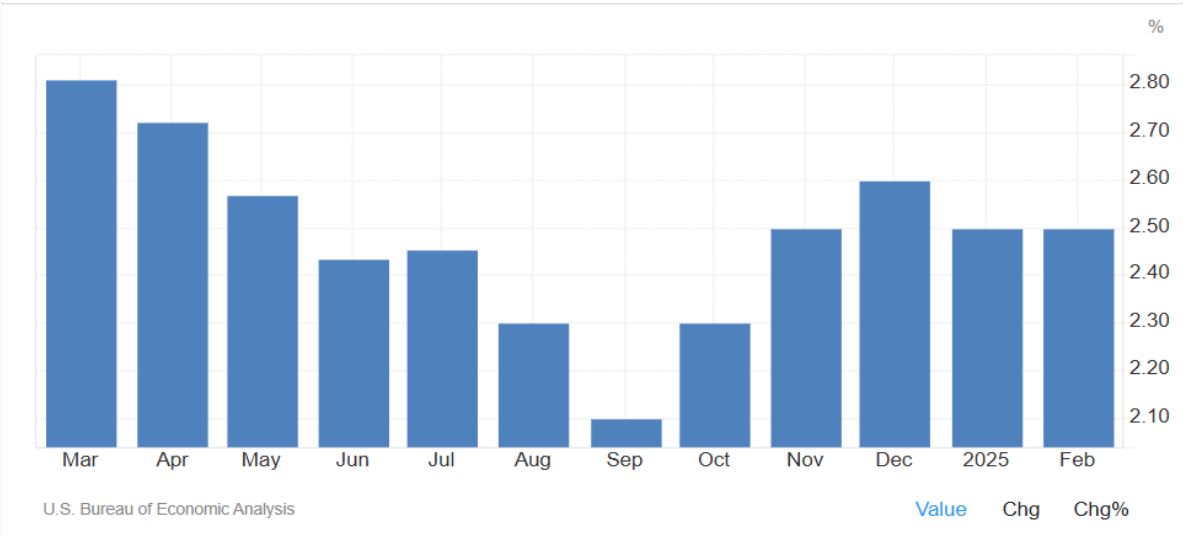


Lạm phát tháng 2 nóng hơn dự báo, giống lên hồi chuông cảnh báo cho nỗ lực kiềm chế giá cả của Fed

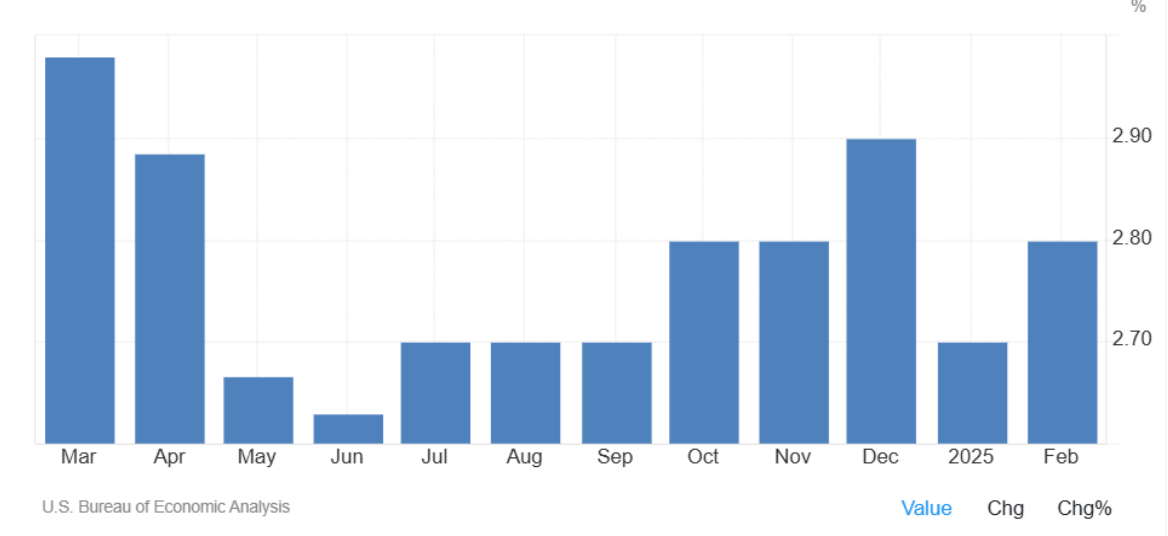
Báo cáo từ Bộ Thương mại Mỹ ngày thứ Sáu cho thấy chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE), thước đo lạm phát được Fed ưa chuộng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 0,3% so với tháng trước, phù hợp với dự báo.

So với cùng kỳ năm trước, PCE lõi tăng 2,8%, và so với tháng trước, chỉ số này tăng 0,4%. Những con số này đều cao hơn so với dự báo là tăng tương ứng 2,7% và 0,3% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones.

Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE)



Chỉ số giá tiêu dung cá nhân (PCE) lõi

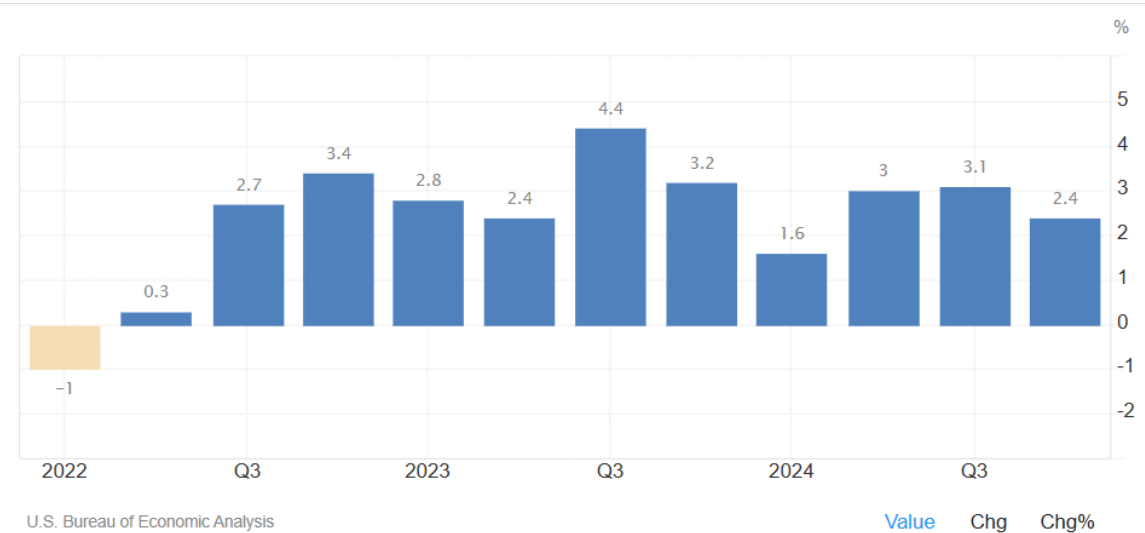


## Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 4 của Mỹ nhanh hơn dự kiến

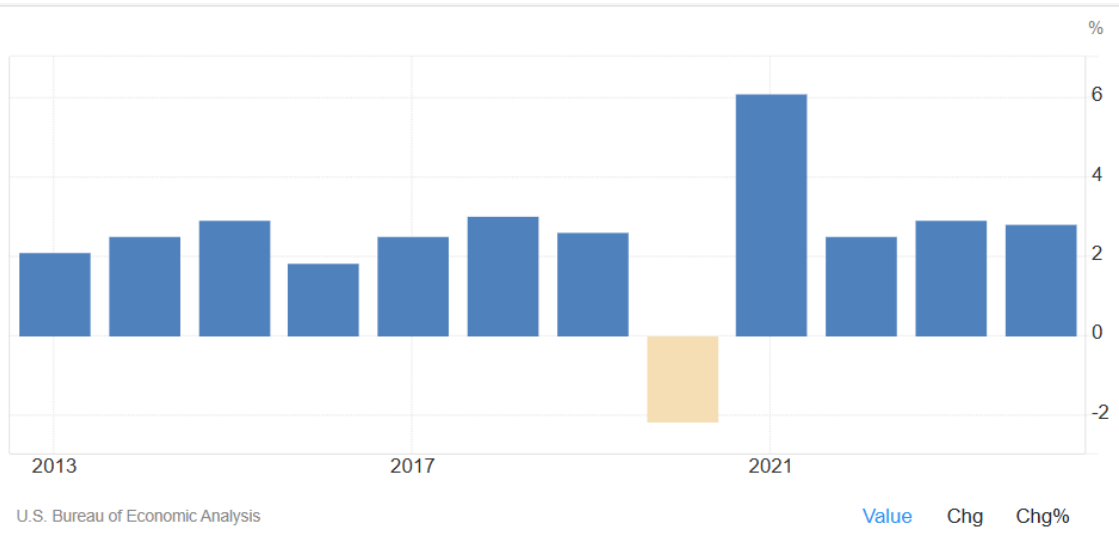
Nền kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh hơn dự kiến trong quý 4, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 2,4%. Tăng trưởng mạnh hơn chủ yếu là do chi tiêu của chính phủ và xuất khẩu ròng được điều chỉnh tăng. Chi tiêu của người tiêu dùng là động lực lớn nhất, đóng góp 2,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Chi tiêu của chính phủ tăng thêm 0,5 điểm và xuất khẩu ròng đóng góp 0,3 điểm.

Năm 2024, GDP danh nghĩa tăng 2,8%, trong khi GDP thực tế tăng khoảng 2,1% - 2,3% (theo ước tính). Năm 2023, tăng trưởng GDP danh nghĩa là 2,9%, trong khi GDP thực tế là 2,5% (số liệu cuối cùng). Chênh lệch khoảng 0,4% phản ánh lạm phát thấp hơn so với các năm trước đó.

## Tăng trưởng GDP theo quý



## Tăng trưởng GDP danh nghĩa theo năm



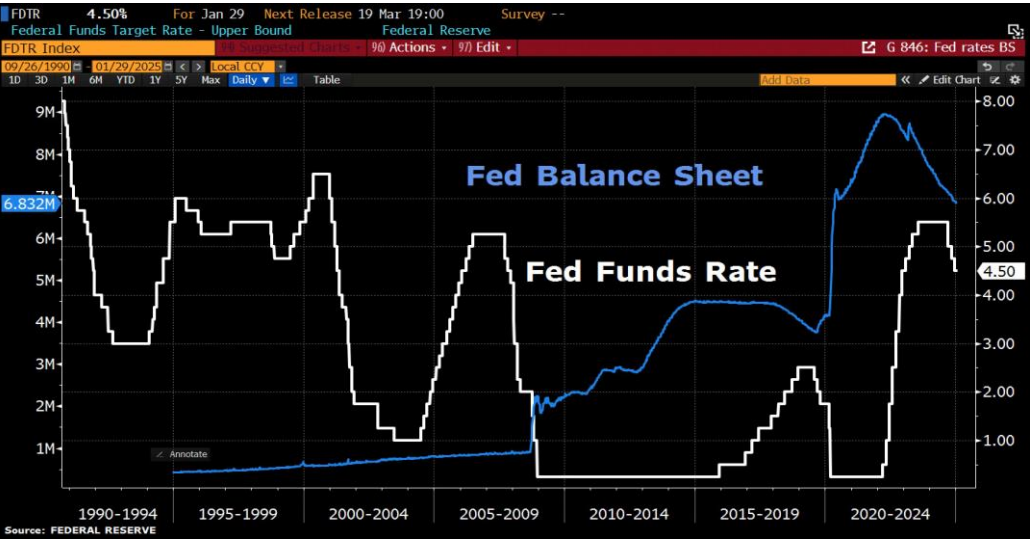
Fed giữ nguyên lãi suất, phát tín hiệu giảm 2 lần trong năm 2025

Kết thúc cuộc họp chính sách tiền tệ kéo dài hai ngày, Ủy ban Thị trường mở Liên bang (FOMC) - bộ phận ra quyết sách trong Fed - duy trì lãi suất ở mức 4,25-4,5%. Kết quả này không nằm ngoài dự báo trước đó của thị trường tài chính.

Các thành viên FOMC nói chung hạ dự báo tăng trưởng kinh tế và tăng dự báo về lạm phát. Họ dự báo tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Mỹ tăng trưởng chỉ 1,7% trong năm nay, giảm 0,4 điểm phần trăm so với lần dự báo hồi tháng 12. Tốc độ lạm phát của năm 2025 được dự báo là 2,8%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với lần dự báo trước.

“Dot plot” cũng cho thấy dự báo về số lần cắt giảm lãi suất các năm tới không có sự thay đổi, gồm 2 lần giảm trong năm 2026 và 1 lần giảm trong năm 2027 trước khi lãi suất quỹ liên bang dừng lại mức mức khoảng 3%.

Về chương trình QT, Fed tuyên bố giảm tốc độ thắt chặt. Đây là chương trình mà Fed cắt giảm dần lượng trái phiếu nắm giữ trong bảng cân đối kế toán của cơ quan này.



	CME FEDWATCH TOOL - CONDITIONAL MEETING PROBABILITIES										
MEETING DATE	200-225	225-250	250-275	275-300	300-325	325-350	350-375	375-400	400-425	425-450	450-475
07/05/2025					0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	16,0%	84,0%	0,0%
18/06/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	10,4%	60,1%	29,5%	0,0%
30/07/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	3,4%	26,8%	50,0%	19,7%	0,0%
17/09/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	2,2%	18,4%	41,6%	30,7%	7,1%	0,0%
29/10/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,8%	7,7%	26,3%	37,9%	22,6%	4,7%	0,0%
10/12/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,4%	4,3%	17,1%	32,1%	30,2%	13,6%	2,3%	0,0%



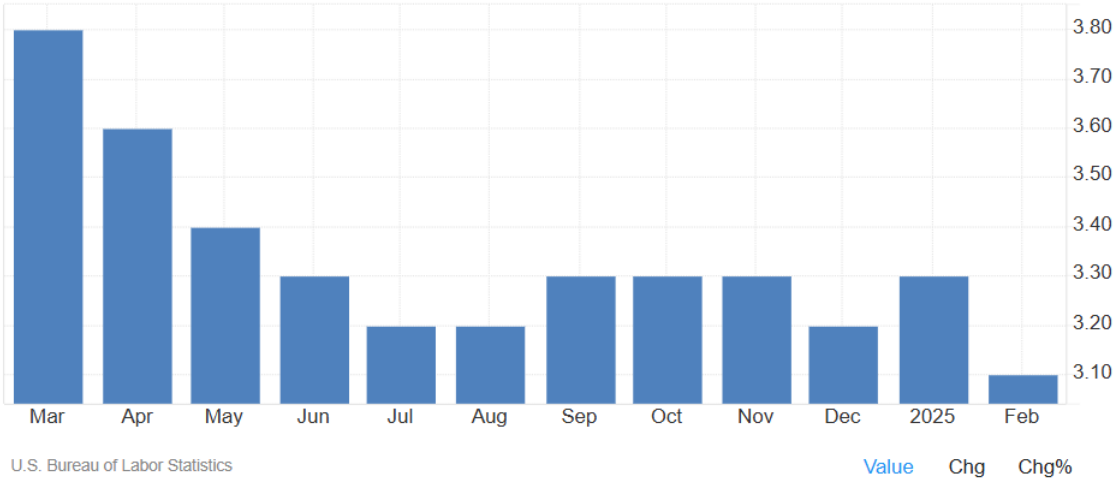
Lạm phát Mỹ tháng 2 tăng yếu hơn so với kỳ vọng

Bản báo cáo được chờ đợi đến từ Bộ Lao động Mỹ cho thấy chỉ số giá tiêu dùng - thước đo giá cả trên diện rộng trong nền kinh tế Mỹ - tháng 2 tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Các mức tăng này đều thấp hơn so với dự báo tăng tương ứng 0,3% và 2,9% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones.

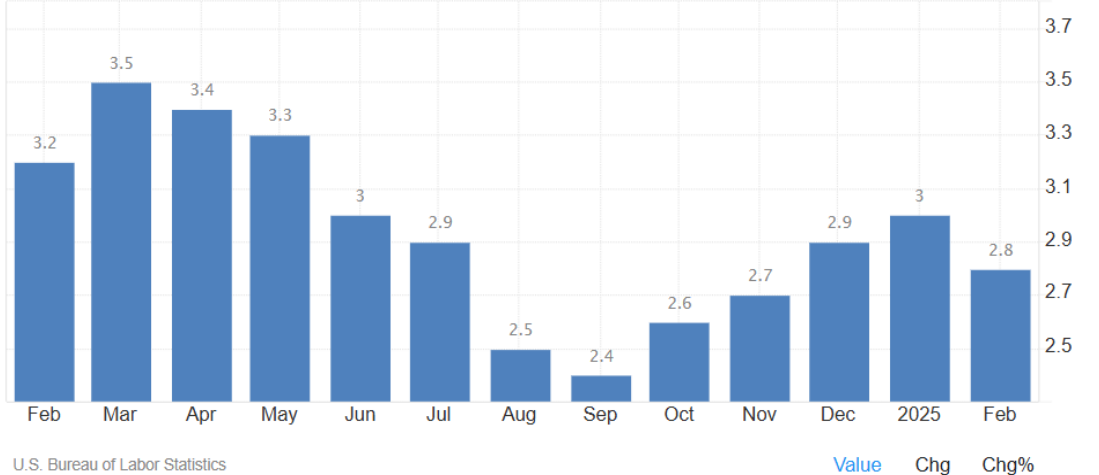
CPI lõi - chỉ số không bao gồm giá của hai nhóm mặt hàng có nhiều biến động là thực phẩm và năng lượng - tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, cũng đều thấp hơn so với dự báo.

Báo cáo từ Bộ Lao động Mỹ cho thấy chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) đi ngang trong tháng 2 thay vì tăng như dự báo.

United States Core CPI YoY



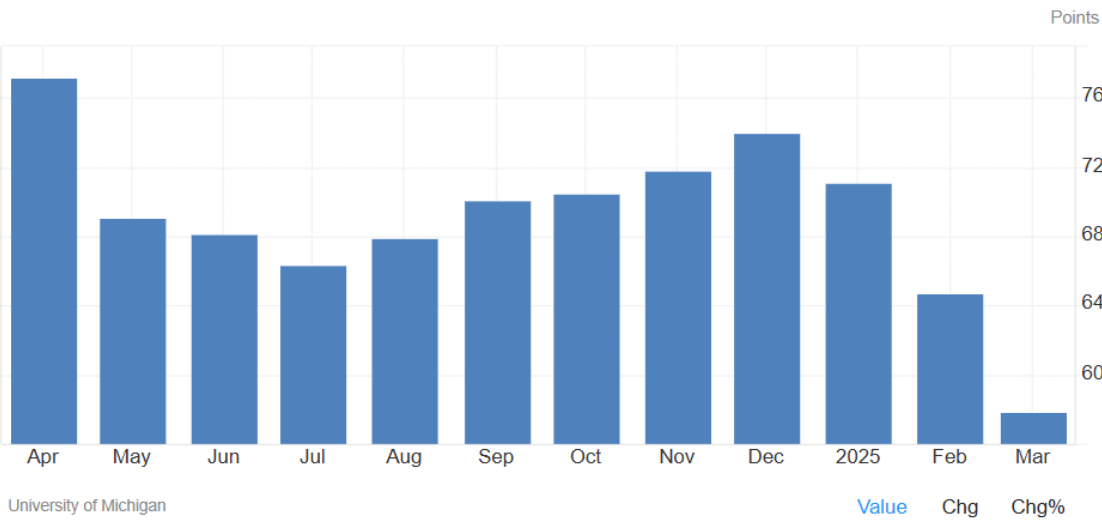
United States Inflation Rate YoY



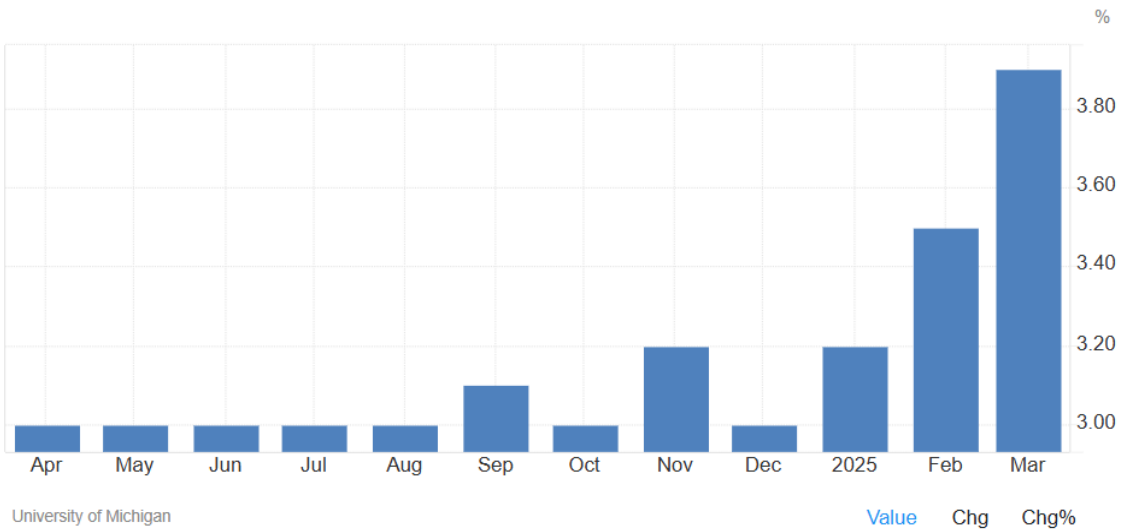
## Khảo sát tâm lý của Michigan cho thấy rủi ro giảm tốc của nền kinh tế

- Chỉ số tâm lý người tiêu dùng của Đại học Michigan giảm còn 57,9 điểm trong tháng 3, thấp hơn nhiều so với mức 63,2 điểm mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones. Báo cáo này một lần nữa cho thấy niềm tin của người tiêu dùng Mỹ đang bị bào mòn bởi sự bất định liên quan tới thuế quan.
- Trong khi kỳ vọng lạm phát dài hạn tăng vọt, tăng 40 điểm cơ bản lên 3,9%.

Chỉ số tâm lý người tiêu dùng



Kỳ vọng lạm phát 5 năm



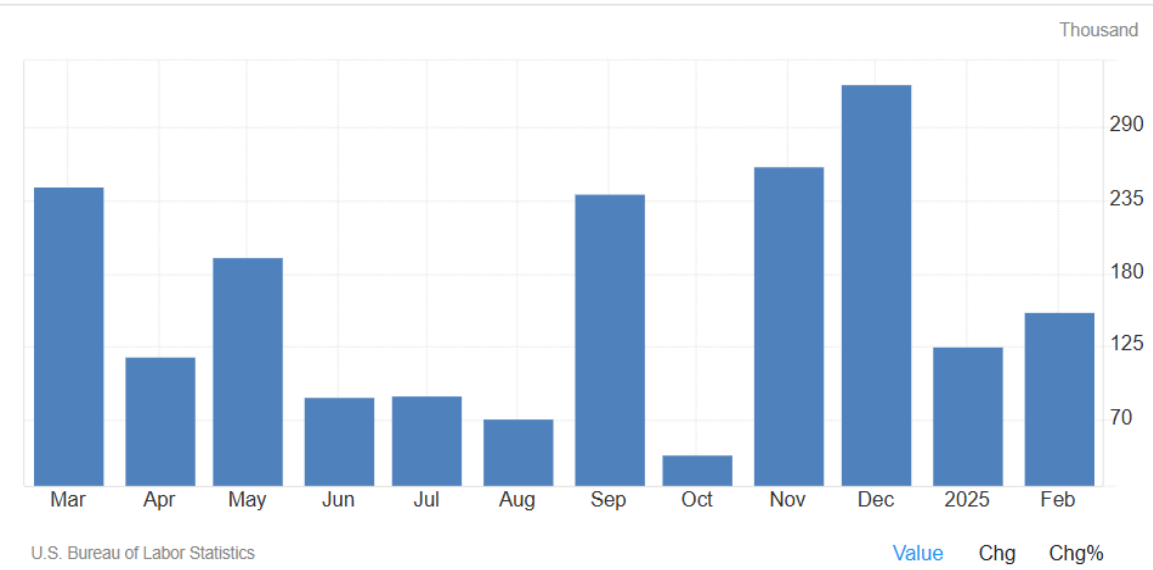
Kinh tế Mỹ tạo ít việc làm hơn dự báo, tỷ lệ thất nghiệp tăng lên 4,1%

Tăng trưởng việc làm yếu hơn dự báo trong tháng 2/2025 khi chính quyền Trump bắt đầu chiến dịch cắt giảm nhân sự liên bang.

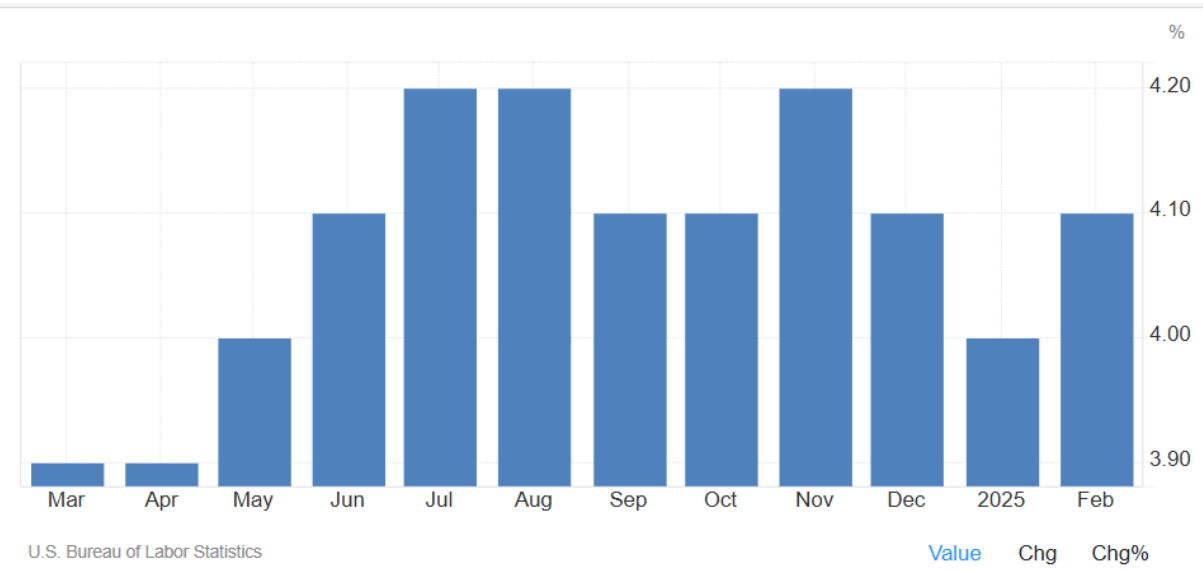
Theo báo cáo của Cục Thống kê Lao động thuộc Bộ Lao động Mỹ công bố vào thứ Sáu, kinh tế Mỹ tạo thêm 151.000 việc làm mới trong tháng 2/2025. Con số này tốt hơn so với mức 125.000 đã được điều chỉnh giảm của tháng 1, nhưng vẫn thấp hơn mức dự báo đồng thuận 170.000 từ Dow Jones. Đáng chú ý, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng nhẹ lên 4,1%.

Báo cáo này là sự tiếp nối chuỗi những dữ liệu ảm đạm gần đây của kinh tế Mỹ, làm dấy lên mối lo ngại về sự giảm tốc của nền kinh tế lớn nhất thế giới. Dữ liệu này làm gia tăng những đặt cược vào việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sớm nới lại việc cắt giảm lãi suất.

United States Non Farm Payrolls



United States Unemployment Rate



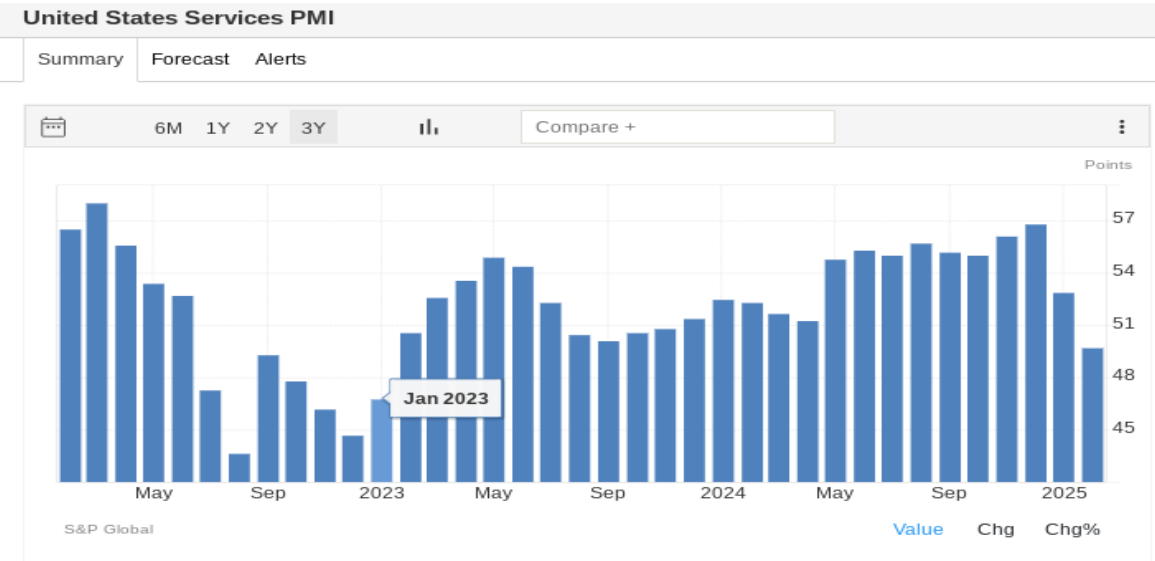
Chỉ số PMI dịch vụ của Mỹ giảm (dưới ngưỡng 50) lần đầu tiên sau 2 năm, làm dấy lên mối lo ngại về sự giảm tốc của tăng trưởng

Chỉ số niềm tin tiêu dùng của Đại học Michigan giảm xuống mức 64,7 điểm trong tháng 2, tương đương cú sụt gần 10% so với tháng trước và giảm sâu hơn nhiều so với dự báo. Niềm tin sụt giảm khi người tiêu dùng Mỹ lo lắng nhiều hơn về lạm phát vì khả năng nhiều thuế quan mới được áp. Cũng trong cuộc khảo sát này, kỳ vọng của người tiêu dùng về mức lạm phát sau 5 năm là 3,5%, mức cao nhất kể từ năm 1995.

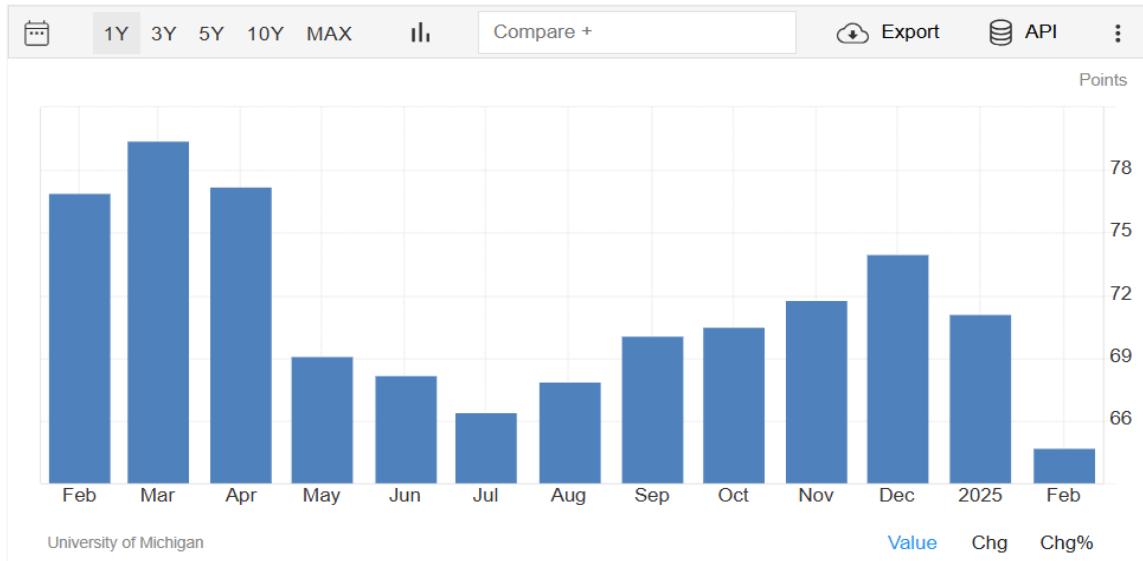
Ngoài ra, doanh số bán nhà đã qua sử dụng ở Mỹ giảm mạnh hơn dự báo trong tháng 1, với mức giảm 4,9%, còn 4,08 triệu căn - số liệu đã được điều chỉnh theo các yếu tố mùa vụ để phản ánh doanh số theo kỳ 1 năm. Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) dịch vụ của Mỹ cũng giảm dưới ngưỡng trung tính 50 điểm trong tháng 2, phản ánh sự suy giảm của lĩnh vực dịch vụ - theo số liệu từ S&P Global. Các nhà sản xuất lưu ý rằng chi phí đầu vào đã tăng mạnh do giá cả tăng do thuế quan và áp lực tiền lương. "Tâm trạng lạc quan thấy được trong các doanh nghiệp Hoa Kỳ vào đầu năm đã tan biến, thay vào đó là bức tranh u ám về sự bất ổn gia tăng, hoạt động kinh doanh đình trệ và giá cả tăng", Chris Williamson, chuyên gia kinh tế trưởng tại S&P Global Market Intelligence cho biết.

Cổ phiếu Walmart - một "hàn thử biểu" về sức chi tiêu của người tiêu dùng Mỹ - giảm 2,5% trong phiên này, đánh dấu phiên giảm thứ hai liên tiếp sau khi "đế chế" bán lẻ này đưa ra dự báo ảm đạm về tiêu dùng và nền kinh tế.

Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) dịch vụ của Mỹ



Chỉ số niềm tin tiêu dùng của Đại học Michigan





# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



## Làn sóng giảm lãi suất toàn cầu chìm trong sương mù thuế quan của Trump

Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB): ECB đã cắt giảm lãi suất thêm 25 điểm cơ bản trong cuộc họp vào tháng 3/2025, đưa lãi suất cơ sở xuống còn 2,5%. Đây là lần giảm thứ 6 trong vòng 9 tháng, cho thấy chính sách tiền tệ đang trở nên "bớt thắt chặt đáng kể".

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed): Fed quyết định giữ nguyên lãi suất chuẩn trong phạm vi 4,25% - 4,5% tại cuộc họp vào tháng 3/2025. Mặc dù không thay đổi lãi suất, Fed vẫn dự báo sẽ có 2 đợt giảm lãi suất trong năm 2025, nhưng với thái độ thận trọng hơn trước các bất ổn từ chính sách thuế quan của Donald Trump.

Trong bối cảnh đầy biến động của nền kinh tế toàn cầu, Tổng thống Mỹ Donald Trump không chỉ làm đảo lộn trật tự thương mại quốc tế mà còn khiến hoạt động ngân hàng trung ương rơi vào tình trạng hỗn loạn.

Các NHTW trên toàn cầu đang bị đẩy ra khỏi quỹ đạo bởi những khúc quanh và rẽ ngoặt của chính sách Nhà Trắng, với các thị trường đang cất giảm kỳ vọng về việc giảm lãi suất trên toàn cầu.

Trong bối cảnh hiện tại, lựa chọn an toàn nhất cho các ngân hàng trung ương dường như là "đóng băng" mọi động thái. Tương lai càng mờ mịt, lựa chọn chờ đợi và quan sát càng được xem là khôn ngoan.

Áp lực từ thuế quan cũng đè nặng lên các ngân hàng trung ương tại Nhật Bản, Indonesia và Đài Loan, tất cả đều giữ nguyên lãi suất trong tuần này. "Thật khó để đánh giá chúng ta đã tiến gần đến mục tiêu như thế nào khi những bất định về chính sách thương mại của Mỹ và các nước khác đang ở mức cao", Thống đốc Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) Kazuo Ueda chia sẻ với báo giới sau quyết định. Các ngân hàng Trung Quốc cũng giữ nguyên lãi suất trong 5 tháng liên tiếp.

Global Central Bank Policy Rates							
Country	Rate	Central Bank Rate (Today)	CPI YoY	Real Central Bank Rate	YoY CPI Trend vs. Prior Reading	Last Move	Last Move Month
Switzerland	Target Rate	0.25%	0.3%	-0.1%	Lower	Cut	Mar-25
Japan	Policy Rate Bal	0.50%	3.7%	-3.2%	Lower	Hike	Jan-25
Taiwan	Discount Rate	2.00%	1.6%	0.4%	Lower	Hike	Mar-24
Thailand	Policy Rate	2.00%	1.1%	0.9%	Lower	Cut	Feb-25
Denmark	Current Account	2.10%	2.0%	0.1%	Higher	Cut	Mar-25
Sweden	Repo Rate	2.25%	1.3%	1.0%	Higher	Cut	Jan-25
Eurozone	Deposit Rate	2.50%	2.3%	0.2%	Lower	Cut	Mar-25
Canada	Overnight	2.75%	2.6%	0.2%	Higher	Cut	Mar-25
South Korea	Repo Rate	2.75%	2.0%	0.8%	Lower	Cut	Feb-25
Malaysia	Policy Rate	3.00%	1.5%	1.5%	Lower	Hike	May-23
China	Loan Prime Rate	3.10%	-0.7%	3.8%	Lower	Cut	Oct-24
Czech Republic	Repo Rate	3.75%	2.7%	1.1%	Lower	Cut	Feb-25
New Zealand	Cash Rate	3.75%	2.2%	1.6%	Unchanged	Cut	Feb-25
Australia	Cash Rate	4.10%	2.4%	1.7%	Lower	Cut	Feb-25
US	Fed Funds	4.38%	2.8%	1.6%	Lower	Cut	Dec-24
Norway	Deposit Rate	4.50%	3.6%	0.9%	Higher	Hike	Dec-23
UK	Bank Rate	4.50%	2.8%	1.7%	Lower	Cut	Feb-25
Hong Kong	Base Rate	4.75%	1.4%	3.4%	Lower	Cut	Dec-24
Peru	Policy Rate	4.75%	1.5%	3.3%	Lower	Cut	Jan-25
Chile	Base Rate	5.00%	4.7%	0.3%	Lower	Cut	Dec-24
Saudi Arabia	Repo Rate	5.00%	2.0%	3.0%	Unchanged	Cut	Dec-24
Poland	Repo Rate	5.75%	4.9%	0.9%	Unchanged	Cut	Oct-23
Philippines	Key Policy Rate	5.75%	2.1%	3.7%	Lower	Cut	Dec-24
Indonesia	Repo Rate	5.75%	-0.1%	5.8%	Lower	Cut	Jan-25
India	Repo Rate	6.25%	3.6%	2.6%	Lower	Cut	Feb-23
South Africa	Repo Rate	7.50%	3.2%	4.3%	Unchanged	Cut	Jan-25
Mexico	Overnight Rate	9.00%	3.8%	5.2%	Higher	Cut	Mar-25
Colombia	Repo Rate	9.50%	5.3%	4.2%	Higher	Cut	Dec-24
Brazil	Target Rate	14.25%	5.1%	9.2%	Higher	Hike	Mar-25
Russia	Key Policy Rate	21.00%	10.1%	10.9%	Higher	Hike	Oct-24
Argentina	Overnight Repo	29.00%	66.9%	-37.9%	Lower	Cut	Jan-25
Turkey	Repo Rate	42.50%	39.1%	3.5%	Lower	Cut	Mar-25

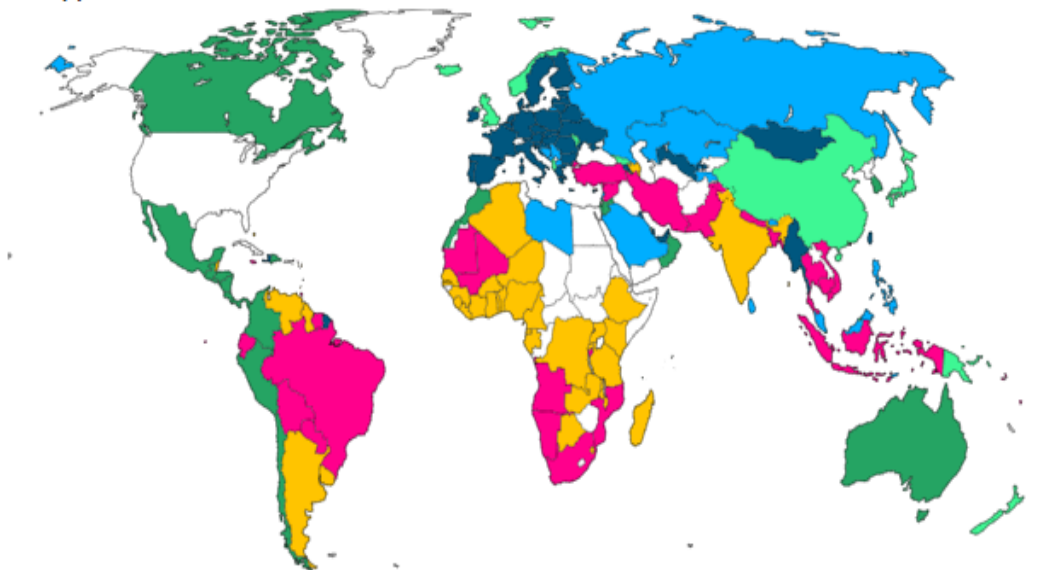
## Cập nhật diễn biến thuế quan

- Các mức thuế đã áp dụng: Thuế 10% lên hàng Trung Quốc (tổng cộng 20% từ 4/3), thuế 25% lên thép và nhôm (từ 4/3) và và thuế 25% lên ô tô nhập khẩu (có hiệu lực từ 3/4/2025).
- Các mức thuế tạm hoãn: Thuế 25% lên Canada và Mexico. Ban đầu được dự kiến áp dụng từ ngày 2/4/2025, nhưng theo tuyên bố của ông Trump vào ngày 6/3/2025, mức thuế này đã được hoãn thêm 1 tháng (tức đến khoảng 2/5/2025) đối với các sản phẩm đáp ứng điều kiện của Hiệp định USMCA.
- Các mức thuế sắp công bố: Thuế 25% lên gỗ và sản phẩm lâm nghiệp (dự kiến đầu tháng 4), cùng ô tô, chất bán dẫn, dược phẩm (chưa rõ thời điểm cụ thể). Bên cạnh đó, Ông Trump đã ám chỉ trên Truth Social (28/2) rằng ông có thể áp thuế bổ sung lên EU nếu EU không tăng mua nông sản Mỹ (đặc biệt khí đốt và đậu nành). Điều này chưa chính thức, nhưng là một rủi ro tiềm tàng.
- Thuế quan có đi có lại: Mỹ đang lên kế hoạch áp dụng thuế quan có đi có lại đối với tất cả các quốc gia có rào cản thương mại với Mỹ. Trump đã tuyên bố các biện pháp này sẽ bắt đầu từ ngày 2/4/2025, nhưng ông khẳng định mức thuế có thể thấp hơn so với những gì các quốc gia khác đã áp lên hàng hóa Mỹ trong nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, đến nay (30/3), các chi tiết cụ thể về mức thuế này vẫn chưa được công bố chính thức.
- Ông Trump đã yêu cầu khởi động một cuộc điều tra chống bán phá giá đối với kim loại đồng, có thể dẫn tới việc áp thuế quan như đối với nhôm và thép.

## Thuế quan của Mỹ so với các nước khác

### Economies' Tariffs on US Versus US Tariffs on Them

- Free trade agreement
- Lower than US tariffs
- Exceeds US tariffs by < 2ppt
- 2 to 5ppt
- 5 to 10ppt
- 10ppt or more



Source: UNCTAD TRAINS, Office of the United States Trade Representative  
Note: Uses simple average (effectively applied rates) from latest year available (2023 or earlier). Uses EU average for all EU countries. US-China accounts for all additional tariffs (Bloomberg Economics' estimates.). Mapped data show tariffs for distinct economies.

Nhìn lại các kế hoạch thuế quan của ông Trump trong nhiệm kỳ thứ hai

Ngày Có Hiệu Lực*	Các Quốc Gia Bị Nhắm Đến	Tỷ Lệ Thuế Quan	Hàng Hóa Bị Nhắm Đến	Dự Báo của Bloomberg	Phản Ứng Ngược?
2/4/2025	Trung Quốc	10%	Tất cả	Tăng thuế gần như lớn như chiến tranh thương mại I, tác động có thể quản lý được	Bị kiểm chế
3/4/2025	Trung Quốc	Thêm 10% nữa	Tất cả	Tăng thuế gần gấp đôi chiến tranh thương mại I, rủi ro giảm hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ	Chưa xác định
3/4/2025	Canada, Mexico	25%, nhưng 10% đối với năng lượng Canada	Phần lớn	Rủi ro 1% GDP, gây sốc cho Mexico và Canada	Đã cam kết
3/12/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Thép, nhôm	Tác động lớn lên xuất khẩu của Canada sang Mỹ	Đã cam kết
4/2/2025	Liên minh Châu Âu	25%	Tất cả	Rủi ro 70% cắt giảm xuất khẩu sang Mỹ - ảnh hưởng 1,5% GDP của EU	Đã đe dọa
4/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Ô tô, chip, dược phẩm	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định
4/2/2025	Tất cả	Thuế quan lẫn lộn đối với VAT, các rào cản khác	Chưa xác định	Các biện pháp thuế VAT và phi thuế quan sẽ là cú sốc lớn	Chưa xác định
11/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	Chưa xác định	Đồng	Tác động nhỏ lên Mỹ, Chile, Canada là những nước bị ảnh hưởng nhất	Chưa xác định
12/31/2025	EU, UK, Canada	Thuế kỹ thuật số chưa xác định	Chưa xác định	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định

Nguồn: Bloomberg  
Ghi chú: Các ngày trong tương lai có thể thay đổi; đối với các thuế nhắm vào thuế kỹ thuật số, ngày chưa được ấn định.  
(\*Ngày hiệu lực có thể thay đổi.)

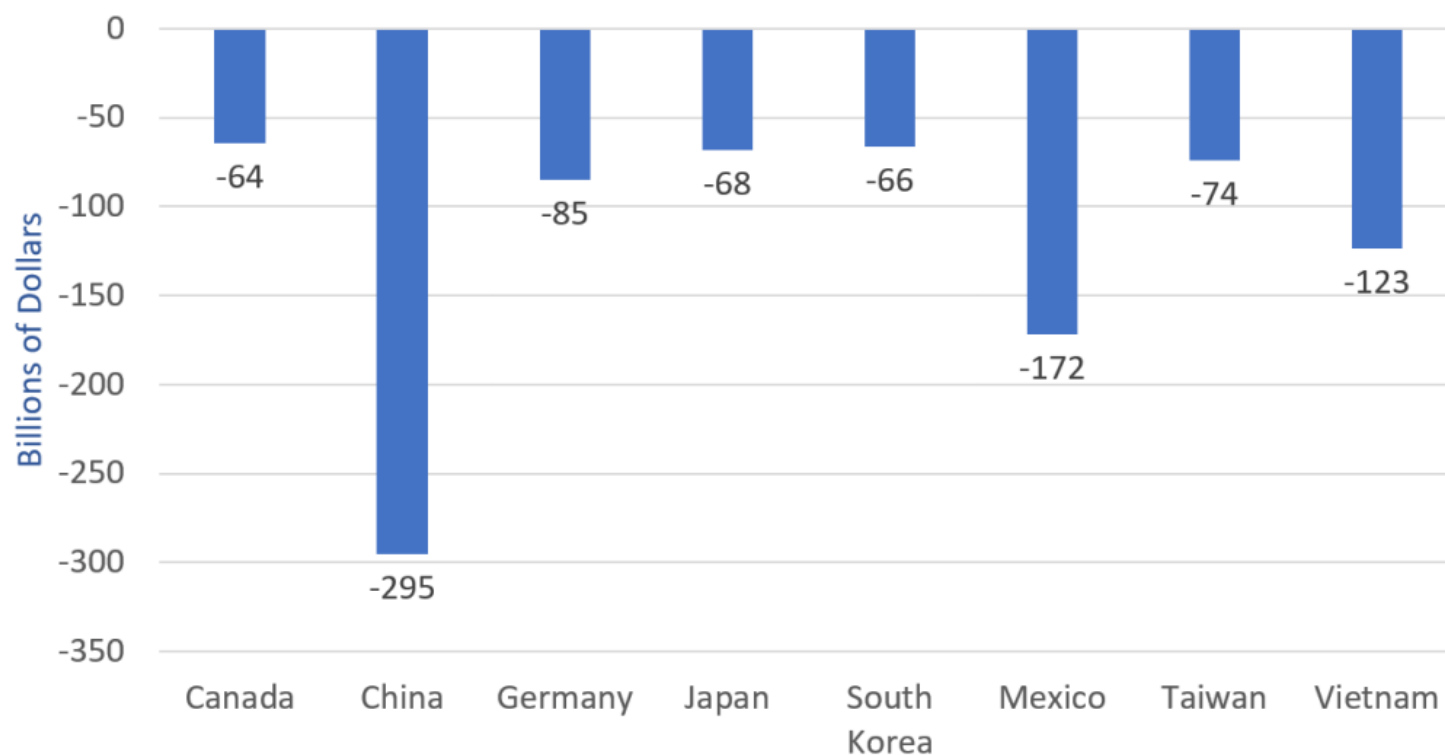
**Thuế quan có đi có lại sẽ được xây dựng thuế suất phù hợp với từng quốc gia dựa trên kết quả điều tra dự kiến sẽ có vào ngày 1/4**

Theo bản ghi nhớ từ Nhà Trắng, mức thuế nhập khẩu mới sẽ được điều chỉnh riêng cho từng đối tác thương mại của Mỹ. Mục tiêu không chỉ là đối phó với mức thuế mà các nước đối tác áp lên hàng hóa Mỹ, mà còn nhắm đến những yếu tố khác được cho là gây bất lợi cho các nhà sản xuất Mỹ. Các yếu tố này bao gồm trợ cấp doanh nghiệp được xem là không công bằng, các quy định pháp lý, thuế giá trị gia tăng (VAT), tỷ giá hối đoái và việc bảo vệ sở hữu trí tuệ còn lỏng lẻo.

Trong chiến dịch tranh cử, Trump từng dọa áp thuế phổ quát 20% đối với hàng nhập khẩu từ tất cả các nước, ngoại trừ Trung Quốc sẽ chịu mức thuế 60%. Tuy nhiên, sau đó ông đã hạ mức thuế với Trung Quốc xuống còn 10%. Chính sách đối ứng mới sẽ linh hoạt hơn, được điều chỉnh phù hợp với đặc điểm của từng mối quan hệ thương mại. Điều này có nghĩa một số quốc gia - đặc biệt là những nước có ít rào cản đối với các công ty Mỹ - có thể được miễn giảm phần lớn thuế quan

**2024 Balance of Trade Select Counties**

Billions of US Dollars



**Thâm hụt thương mại của 8 quốc gia chiếm 948 tỷ trong tổng số 1.203 nghìn tỷ thâm hụt của Mỹ**



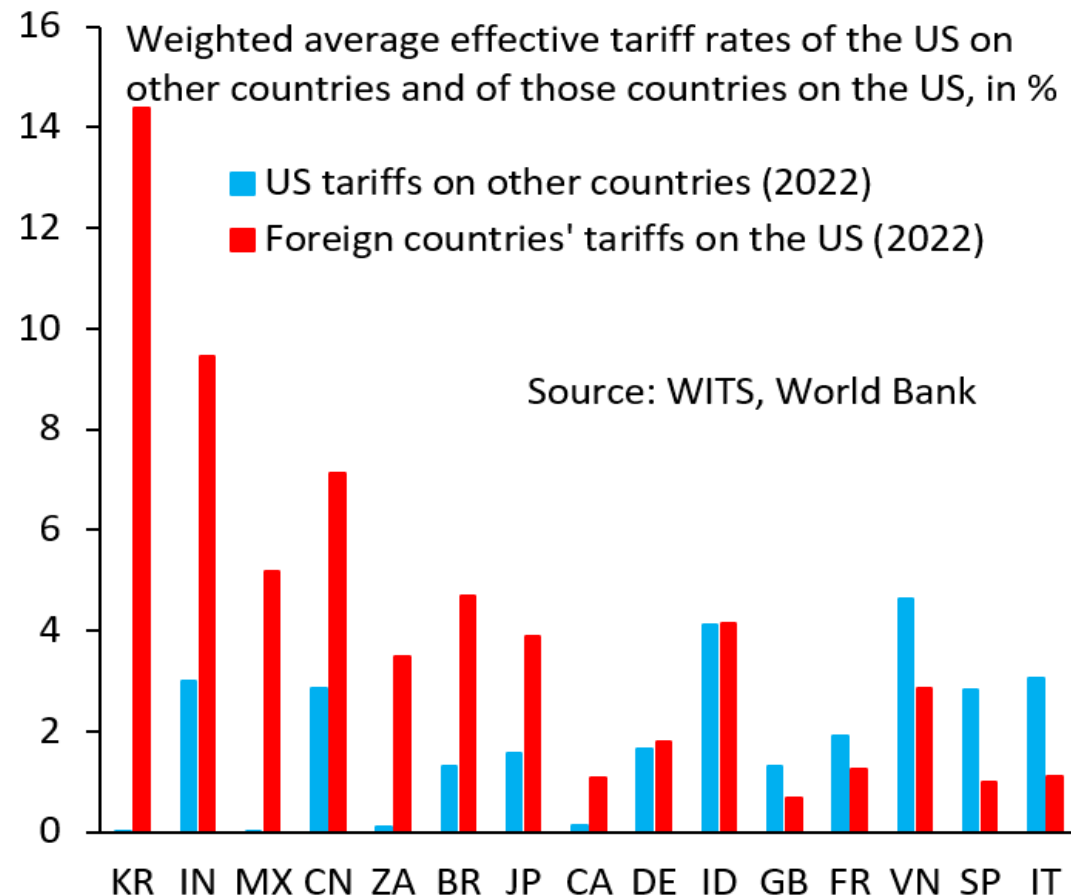
**Thuế quan có đi có lại sẽ được xây dựng thuế suất phù hợp với từng quốc gia dựa trên kết quả điều tra dự kiến sẽ có vào ngày 1/4**

Tổng thống Trump đang lên kế hoạch áp thuế quan qua lại đối với các quốc gia áp dụng mức thuế cao hơn đối với Hoa Kỳ (màu đỏ) so với mức thuế mà Mỹ áp dụng đối với họ (màu xanh). Phần lớn sự tập trung ở đây là vào EU, nhưng EM mới là nước gặp rắc rối. Hàn Quốc (KR), Ấn Độ (IN), Mexico (MX) và Trung Quốc (CN) nổi bật...

Việt Nam (VN) không phải là một trong những quốc gia có mức độ bất đối xứng thuế quan cao ở Châu Á. Một phần là do thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam khá cao, do thuế quan cao đối với những mặt hàng như dệt may và giày dép...

Tổng thống Donald Trump cho biết ông sẽ công bố mức thuế 25% đối với tất cả các mặt hàng thép và nhôm nhập khẩu.

Thuế quan trả đũa của Trung Quốc đối với hàng hóa Mỹ đã chính thức có hiệu lực. Trung Quốc hiện đang áp thuế đối với hàng hóa trị giá khoảng 14 tỷ đô la để đáp trả mức thuế 10% mà Trump áp đặt trước đó. Cuộc chiến thương mại đã chính thức **BẮT ĐẦU**.



# THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Energy	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Crude OilUSD/Bbl	68.28	1.6%	-3.4%	-4.8%	-15.3%
BrentUSD/Bbl	72.16	2.2%	-3.5%	-3.3%	-14.9%
Natural gasUSD/MMBtu	3.98	-3.0%	-0.1%	9.6%	119.7%
GasolineUSD/Gal	2.193	2.1%	7.7%	9.0%	-19.3%
Heating OilUSD/Gal	2.2536	4.0%	-8.1%	-2.7%	-14.6%
CoalUSD/T	97	-3.7%	-5.1%	-22.6%	-24.0%
TTF GasEUR/MWh	42.57	0.8%	-10.0%	-15.6%	53.3%
UK GasGBP/thm	102.8	-0.5%	-7.2%	-18.0%	43.3%
EthanolUSD/Gal	1.8025	3.6%	-0.3%	6.7%	13.4%
NaphthaUSD/T	609.79	0.7%	-7.0%	-0.3%	-14.0%
UraniumUSD/Lbs	65.05	2.0%	0.5%	-10.9%	-26.5%
PropaneUSD/Gal	0.87	2.2%	-4.3%	12.6%	7.0%
MethanolCNY/T	2636	0.0%	2.0%	-4.7%	3.3%
Urals OilUSD/Bbl	65.49	-4.7%	-6.7%	-4.4%	-11.8%

Livestock	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Feeder CattleUSd/Lbs	286.79	-0.1%	4.7%	8.9%	16.0%
Live CattleUSd/Lbs	208.93	0.8%	8.7%	9.1%	12.8%
Lean HogsUSd/Lbs	86.7	0.7%	3.6%	6.6%	0.0%
BeefBRL/15KG	319.1	2.1%	3.0%	0.5%	31.0%
PoultryBRL/Kgs	8.29	-2.4%	-0.2%	-0.1%	13.4%
Eggs USUSD/Dozen	3	-8.0%	-63.2%	-48.3%	25.7%
Eggs CHCNY/T	3133	-3.5%	-5.9%	-11.0%	-2.3%
SalmonNOK/KG	95.18	24.9%	19.7%	1.4%	4.5%

Agricultural	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
SoybeansUSd/Bu	1023	1.3%	2.5%	2.5%	-13.7%
WheatUSd/Bu	528.5	-5.3%	-0.7%	-4.2%	-5.9%
LumberUSD/1000 board feet	678.17	0.5%	4.3%	23.3%	15.6%
Palm OilMYR/T	4420	1.0%	-1.4%	-0.5%	3.6%
CheeseUSD/Lbs	1.699	0.8%	-6.2%	-10.6%	9.8%
MilkUSD/CWT	18.65	0.7%	-7.8%	-0.3%	14.1%
RubberUSD Cents / Kg	196.9	-0.1%	-3.9%	-0.3%	19.8%
Orange JuiceUSd/Lbs	237.3	-11.6%	-23.1%	-52.3%	-36.4%
CoffeeUSd/Lbs	379.6	-2.6%	-2.4%	18.4%	97.9%
CottonUSd/Lbs	66.883	2.3%	4.6%	-2.2%	-27.9%
RiceUSD/cwt	13.51	0.7%	1.2%	-3.7%	-17.1%
CanolaCAD/T	613.02	7.0%	-2.6%	0.7%	-3.3%
OatUSd/Bu	351.75	-7.6%	-0.5%	6.4%	-1.6%
WoolAUD/100Kg	1245	-0.4%	4.2%	7.9%	9.0%
SugarUSd/Lbs	19.06	-1.1%	4.3%	-1.2%	-16.1%
CocoaUSD/T	8007.2	-0.6%	1.4%	-30.4%	-20.9%
TeaINR/Kgs	139.29	1.2%	-3.2%	-18.1%	20.1%
Sunflower OilUSD/T	1331.3	-0.7%	-3.0%	5.0%	55.7%
RapeseedEUR/T	525.28	6.2%	-0.4%	3.0%	17.8%
BarleyINR/T	2171	3.4%	3.4%	-10.5%	9.3%
ButterEUR/T	7238	-3.7%	-1.9%	-0.9%	23.7%
PotatoesEUR/100KG	22	8.9%	3.8%	-24.7%	-40.7%
CornUSd/BU	452.76	-2.5%	2.8%	-1.3%	2.4%

# THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Metals	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
GoldUSD/t.oz	3084.4	2.0%	6.7%	17.5%	37.1%
SilverUSD/t.oz	34.09	3.3%	7.7%	18.0%	35.9%
CopperUSD/Lbs	5.0902	0.3%	11.3%	27.9%	26.8%
SteelCNY/T	3197	1.3%	-3.0%	-3.4%	-6.6%
LithiumCNY/T	74150	-0.2%	-1.3%	-1.2%	-31.0%
Iron Ore CNYCNY/T	782	3.4%	-0.3%	0.4%	5.7%
PlatinumUSD/t.oz	981.7	0.5%	1.9%	9.8%	8.1%
HRC SteelUSD/T	890	-3.2%	-2.6%	25.5%	-2.7%
Iron OreUSD/T	102.43	0.4%	1.6%	-1.1%	0.1%
TitaniumCNY/KG	48	0.0%	2.1%	7.9%	-8.6%

Index	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
CRB IndexIndex Points	372.8	0.4%	2.5%	4.5%	10.9%
LME IndexIndex Points	4221.3	3.3%	2.7%	8.1%	12.9%
GSCIIndex Points	560.51	0.4%	1.9%	2.0%	-1.8%
SSE Consume Commodity	8009.2	1.4%	3.3%	1.7%	-3.5%
Containerized Freight	1292.8	0.0%	-14.7%	-47.5%	-25.3%
Nuclear Energy IndexUSD	23.4	-6.4%	-1.9%	-12.6%	-19.3%
Solar Energy IndexUSD	31.05	-3.3%	-0.6%	-7.8%	-31.2%
EU Carbon PermitsEUR	68.8	-3.7%	-3.8%	-5.8%	12.8%
Wind Energy IndexUSD	15.24	-3.2%	1.6%	3.0%	-0.6%

Industrial	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
BitumenCNY/T	3625	2.3%	-1.6%	-1.7%	-0.7%
CobaltUSD/T	33610	-7.1%	45.9%	38.3%	17.7%
LeadUSD/T	2028	-0.1%	1.6%	3.9%	0.2%
AluminumUSD/T	2550.9	-2.9%	-2.5%	0.0%	7.2%
TinUSD/T	35270	-0.2%	12.6%	21.3%	28.5%
ZincUSD/T	2855.5	-2.6%	0.2%	-4.1%	15.2%
NickelUSD/T	16400	1.2%	3.0%	7.2%	-1.0%
MolybdenumCNY/Kg	449	0.0%	-4.3%	-4.3%	-1.3%
PalladiumUSD/t.oz	966	2.0%	3.0%	8.7%	-4.8%
RhodiumUSD/t oz.	5775	0.4%	20.9%	26.2%	22.2%
PolyethyleneCNY/T	7779	0.1%	-4.4%	-8.7%	-4.9%
PolyvinylCNY/T	5095	2.2%	4.1%	3.4%	-11.3%
PolypropyleneCNY/T	7341	1.3%	0.1%	-0.5%	-1.3%
Soda AshCNY/T	1480	-0.3%	-2.5%	-3.1%	-23.7%
NeodymiumCNY/T	555000	-1.3%	-1.3%	11.7%	26.9%
TelluriumCNY/Kg	735	1.4%	5.8%	14.0%	26.2%
UreaUSD/T	379	-0.6%	-4.1%	12.3%	16.3%
Di-ammoniumUSD/T	586	-4.5%	-4.3%	1.5%	3.7%
MagnesiumCNY/T	17100	1.2%	4.3%	0.6%	-10.2%
GalliumCNY/Kg	1825	-2.7%	4.6%	-12.1%	-14.1%
GermaniumCNY/Kg	14850	-0.7%	-6.9%	-15.4%	57.1%
ManganeseCNY/mtu	30.25	0.0%	0.0%	5.2%	0.0%
IndiumCNY/Kg	2875	-1.7%	10.8%	13.0%	39.9%
Kraft PulpCNY/T	5694	-0.6%	-3.1%	-2.9%	-5.8%

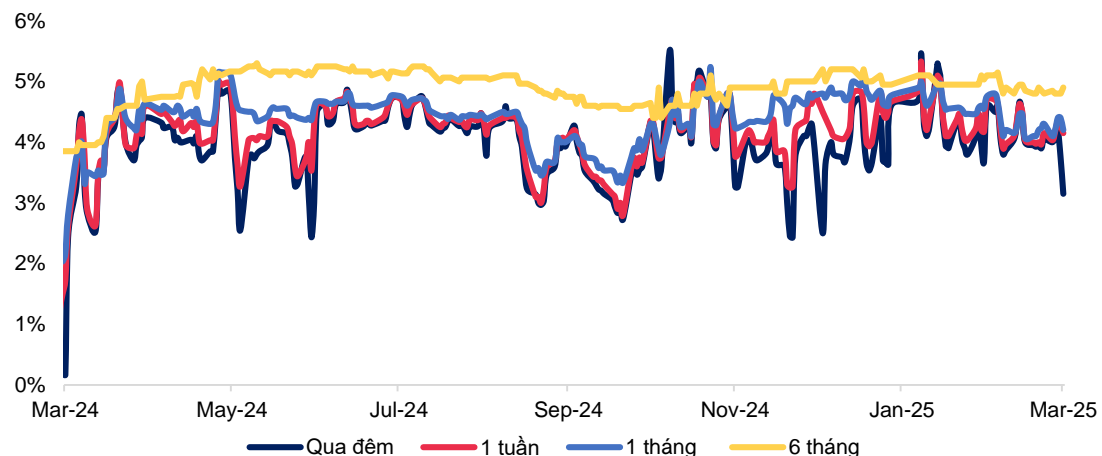
# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Lãi suất

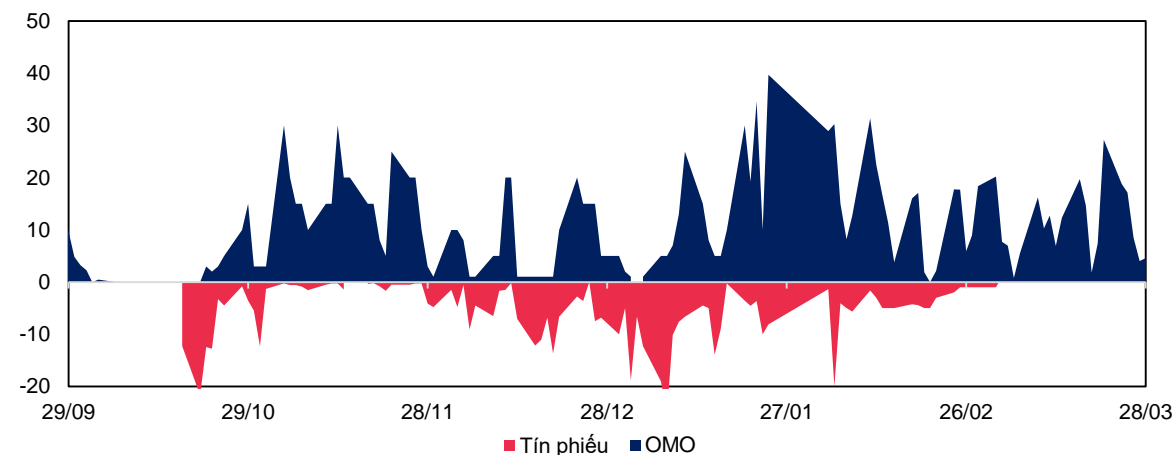
- Tuần vừa rồi, NHNN đã bơm ra thị trường gần 53.1 nghìn tỷ đồng thông qua kênh OMO với kỳ hạn 7, 14 ngày và lãi suất 4%. Trong kỳ, khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá lên tới gần 52.3 nghìn tỷ đồng. Theo đó, NHNN đã bơm ròng 800 tỷ đồng trong tuần 24 – 28/3.
- Nhờ những sự can thiệp của NHNN, lãi suất liên ngân hàng đã hạ nhiệt đáng kể trong tuần. Cụ thể, lãi suất qua đêm đã giảm 90 điểm cơ bản so với cuối tuần trước xuống mức 3.15% vào cuối tuần này. Các kỳ hạn dưới 1 tháng hiện đang ở mức 4.15% – 4.2%. Trong khi lãi suất kỳ hạn dài 6 tháng hiện đang giao dịch ở mức 4.9%.

## Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: NHNN, MBS Research

## Thị trường mở

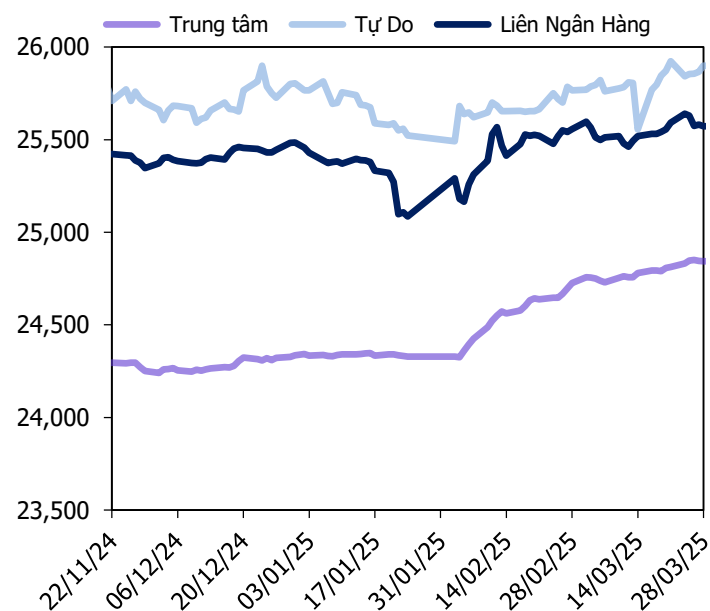


Nguồn: NHNN, MBS Research

## Thị trường ngoại hối và trái phiếu

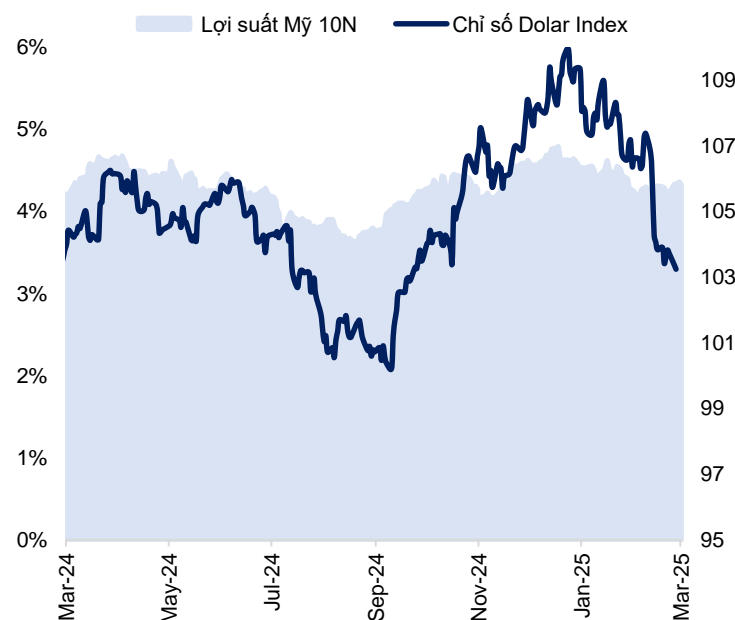
Dữ liệu kinh tế Mỹ tiếp tục phát đi những tín hiệu khả quan, với tuyên bố từ Donald Trump về khả năng miễn thuế đối ứng cho nhiều quốc gia, trong khi vẫn cân nhắc áp thuế đối với ô tô và dược phẩm trong thời gian tới. Cùng với đó, Chỉ số PMI dịch vụ vượt kỳ vọng nhờ nhu cầu cải thiện và điều kiện thời tiết thuận lợi, dù PMI sản xuất giảm xuống mức 49.8 do sự chững lại của đơn hàng mới và suy giảm sản lượng. Những yếu tố này đã hỗ trợ đà tăng của chỉ số DXY, đưa chỉ số lên mức 104.5 điểm vào giữa tuần - mức cao nhất trong ba tuần qua. Tuy nhiên, áp lực điều chỉnh nhanh chóng xuất hiện khi báo cáo mới nhất từ CB cho thấy niềm tin tiêu dùng tiếp tục suy giảm tháng thứ tư liên tiếp. Chỉ số niềm tin tiêu dùng đạt 92.9, thấp hơn dự báo, trong khi triển vọng kinh tế trong tương lai giảm xuống mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ, kéo DXY lùi về 104.3 điểm. Tỷ giá liên ngân hàng hiện đang ở mức 25,572 VND/USD. Tỷ giá tại thị trường tự do hiện đang giao dịch tại 25,900 VND/USD, trong khi tỷ giá trung tâm niêm yết tại 24,843 VND/USD.

### Tỷ giá USD/VND



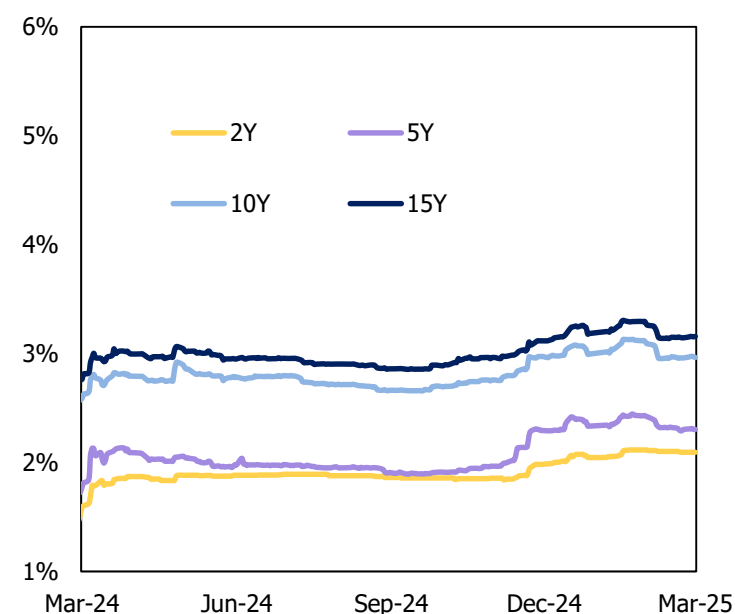
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

### Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

### Lợi suất TPCP



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

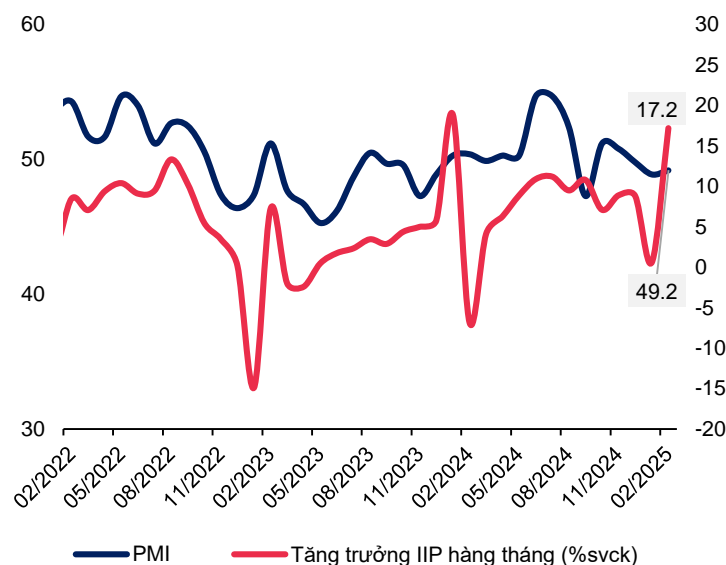
# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Kinh tế vĩ mô trong nước

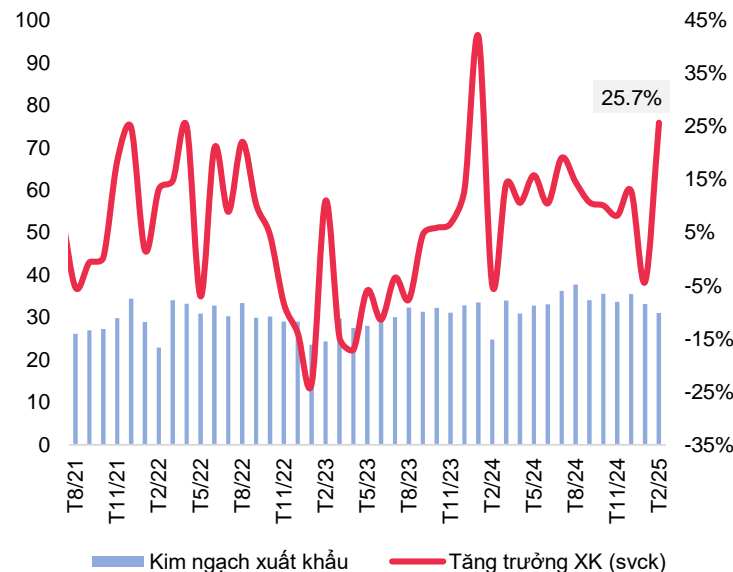
- Trong T2/25, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 31.11 tỷ USD, tăng 25.7% svck. Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ do tháng 2 năm trước có kỳ nghỉ Tết nên số ngày làm việc của tháng 2 năm nay nhiều hơn năm ngoái. Theo đó chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) T2/25 ước tính giảm 2.2% so với tháng trước và tăng 17.2% svck. Lũy kế từ đầu năm, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.47 tỷ USD, tuy nhiên mức này giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái với mức xuất siêu 5.13 tỷ USD, do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa trước những lo ngại về tác động của các mức thuế mới của Mỹ lên chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong 2T25, nhóm hàng tư liệu sản xuất nhập khẩu đạt gần 59 tỷ USD (+15.4% svck) – mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.
- Tốc độ tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9.4% svck trong tháng 2. Tính chung 2 tháng 2025, tổng mức bán lẻ tăng 9.4% svck, nếu loại trừ yếu tố giá tăng tăng 6.2% svck.

Chỉ số PMI sản xuất và IIP của Việt Nam (% svck)



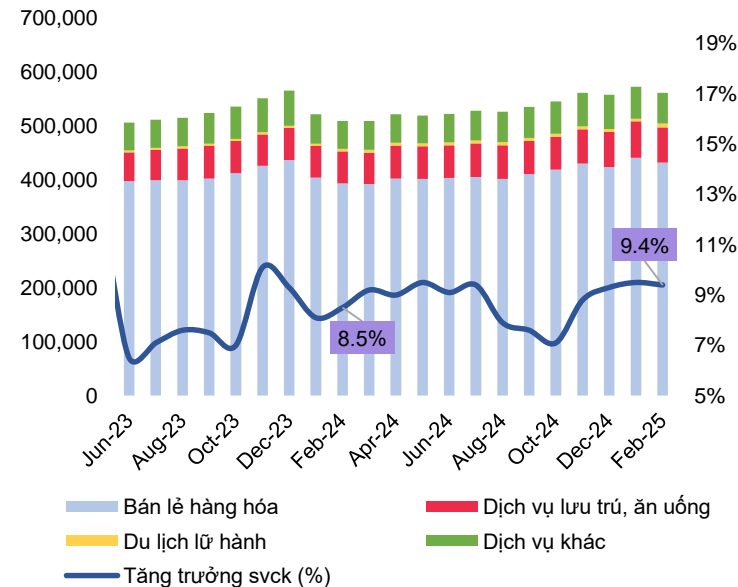
Nguồn: TCTK, MBS Research

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm qua các tháng (Tỷ USD)



Nguồn: TCTK, MBS Research









Doanh thu bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ năm trước (Tỷ USD)



Nguồn: TCTK, MBS Research



Kinh tế vĩ mô trong nước

MBS VIETNAM MACRO SNAPSHOT		Tháng 2/2025
<div> <b>IIP</b> <span>▲ 17.2%</span></div> <div> <b>PMI</b> <span>▲ 49.2</span></div>	<div>- Chỉ số PMI tăng nhẹ lên 49.2 điểm, nhưng vẫn ở dưới ngưỡng 50 điểm tháng thứ ba liên tiếp.</div> <div>- Chỉ số IIP T2/25 ước tính giảm 2.2% so với tháng trước và tăng 17.2% svck do tháng 2 năm trước có kỳ nghỉ Tết nên số ngày làm việc của tháng 2 năm nay nhiều hơn năm ngoái.</div>	
<div> <b>Nhập siêu</b></div> <div>T2/25 <b>1.55 tỷ US\$</b></div> <div>Lũy kế tháng dư <b>1.47 tỷ US\$</b></div>	<div><b>Xuất khẩu</b></div> <div>T2/25 <b>31.1 tỷ US\$</b> <span>▲ 25.7% svck</span></div> <div>Lũy kế <b>64.3 tỷ US\$</b></div> <div><b>Nhập khẩu</b></div> <div>T2/25 <b>32.7 tỷ US\$</b> <span>▲ 40% svck</span></div> <div>Lũy kế <b>62.8 tỷ US\$</b></div>	<div>Lũy kế từ đầu năm, kim ngạch xuất khẩu đạt 64.3 tỷ USD (+8.4% svck), trong khi kim ngạch nhập khẩu đạt 62.8 tỷ USD (+15.9% svck). Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 1.47 tỷ USD, tuy nhiên mức này giảm đáng kể so với cùng kỳ năm ngoái với mức xuất siêu 5.13 tỷ USD, do các doanh nghiệp đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa trước những lo ngại về tác động của các mức thuế mới của Mỹ lên chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong 2T25, nhóm hàng tư liệu sản xuất nhập khẩu đạt gần 59 tỷ USD (+15.4% svck) – mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.</div>
<div> <b>Lạm phát</b></div> <div>T2/25 <span>▲ 2.9% svck</span></div> <div>Bình quân từ đầu năm <span>▲ 3.3% svck</span></div>	<div>CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2025 tăng 3.3% svck (trong khi CPI bình quân 2T2024 tăng 3.7% svck). Đà tăng của lạm phát chậm lại nhờ: giá xăng dầu giảm 7.6% svck; giá nhóm giáo dục giảm do trong năm học 2024-2025 một số tỉnh, thành phố đã miễn, giảm học phí. Ở chiều ngược lại, các yếu tố chính đóng góp vào mức tăng của CPI bình quân bao gồm: giá thịt lợn tăng mạnh 10.8% do thiếu hụt nguồn cung; giá nhà ở thuê tăng do giá bất động sản tăng cao thời gian qua khiến các chủ hộ kinh doanh tăng giá cho thuê nhà; và giá điện sinh hoạt tăng 5.4% svck sau đợt tăng giá vào tháng 10/2024 của EVN.</div>	
<div> <b>FDI đăng ký mới</b></div> <div>T2/25 <b>0.9 tỷ US\$</b></div> <div>Lũy kế <b>2.2 tỷ US\$</b> <span>▼ 48% svck</span></div> <div><b>FDI giải ngân</b></div> <div>T2/25 <b>1.44 tỷ US\$</b></div> <div>Lũy kế <b>2.95 tỷ US\$</b> <span>▲ 5.4% svck</span></div>	<div>Vốn FDI thực hiện trong hai tháng đầu năm 2025 là mức cao nhất của hai tháng trong 5 năm qua. Đáng chú ý trong tháng, công ty TNHH SMC Manufacturing Việt Nam đăng ký tăng thêm 330 triệu USD cho dự án sản xuất, lắp ráp các thiết bị điều khiển tự động.</div>	<div> <b>Đầu tư công</b></div> <div>T2/25 <b>37.9 nghìn tỷ đồng</b> <span>▲ 36.5% svck</span></div> <div>Lũy kế từ đầu năm giải ngân <b>73.2 nghìn tỷ đồng</b> <span>▲ 21.7% svck</span> <span>☀️ 8.5% KH cả năm</span></div>
<div> <b>Bán lẻ, dịch vụ</b></div> <div>T2/25 <span>▲ 9.4% svck</span></div> <div>Lũy kế <span>▲ 9.4% svck</span>, nếu loại trừ yếu tố giá <span>▲ 6.2% svck</span></div>	<div> <b>Khách quốc tế đến Việt Nam</b></div> <div>T2/25 <b>1.9 triệu lượt người</b> <span>▲ 23.7% svck</span></div> <div>Lũy kế 3.96 triệu lượt người <span>▲ 30.2% svck</span></div>	

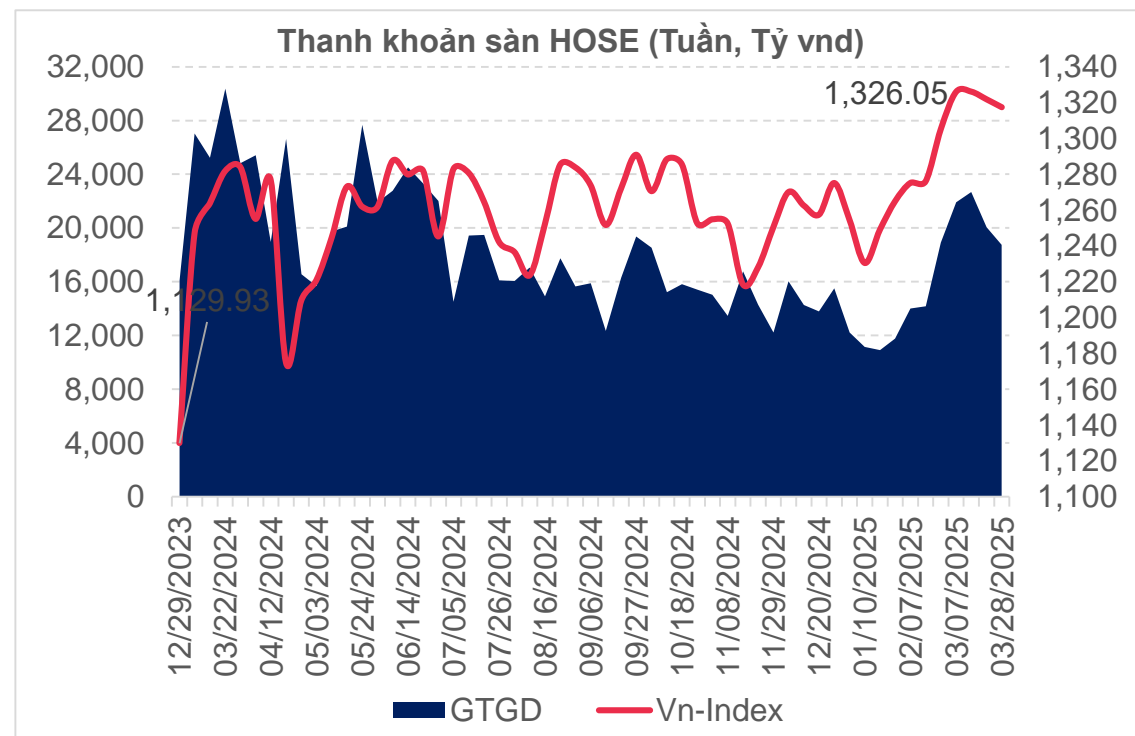
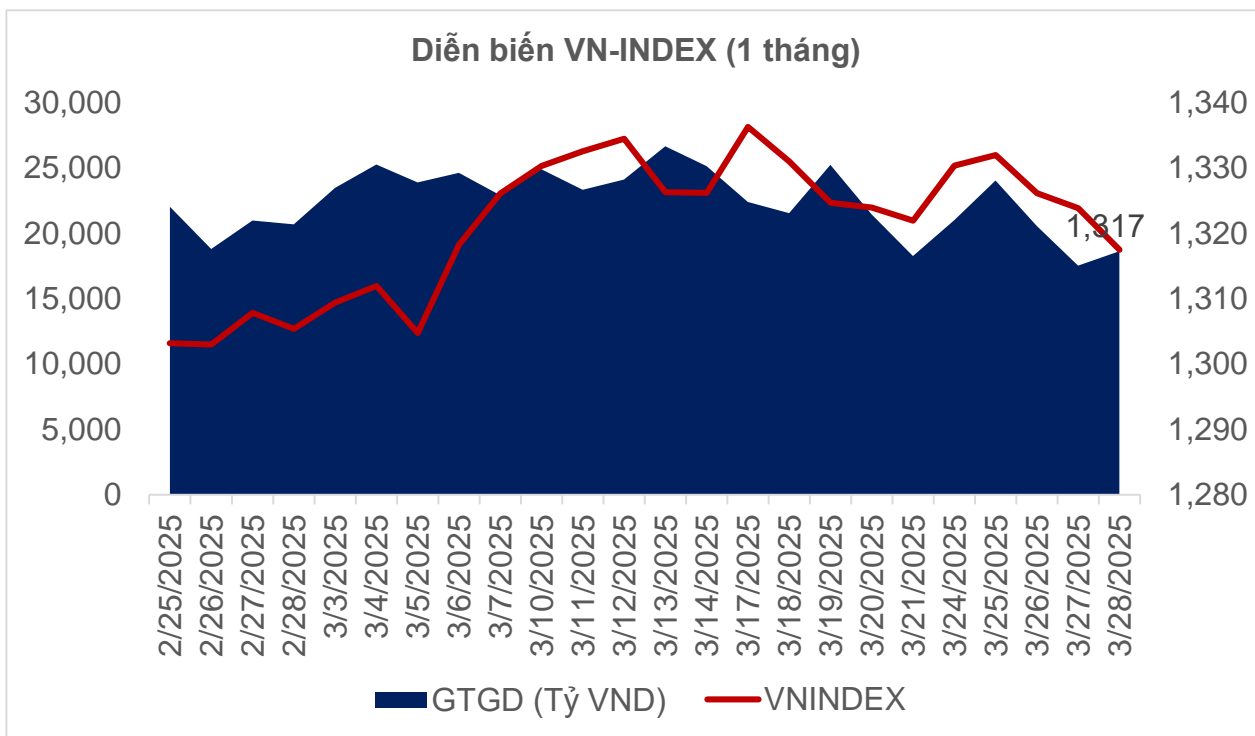
# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Chỉ số Vn-Index giảm 2 tuần liên tiếp khi không vượt ngưỡng 1.340 điểm thành công, thanh khoản duy trì trên ngưỡng 20.000 tỷ đồng

Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.317,46 điểm, giảm -4,42 điểm, tương đương sụt -0,33% so với tuần trước, đánh dấu tuần giảm thứ 2 sau chuỗi tăng 8 tuần liên tiếp. Nhóm cổ phiếu nhỏ (Penny/Smallcap) đã giảm 4 tuần liên, bên cạnh đó Vn30 cũng giảm 3 tuần liên tiếp và nhóm cổ phiếu trung bình (Midcap) đã giảm 2/3 tuần gần đây. Thị trường phân hóa mạnh mẽ với mức giảm tập trung chủ yếu ở nhóm: Thủy sản (-5,12%), Viettel (-3,72%), Công nghệ (-3,16%). Trong khi đó, ngược dòng thị trường là các nhóm: Cao su tự nhiên (+7,83%), Vingroup (+7,54%), Hàng không (+1,90%), v.v...

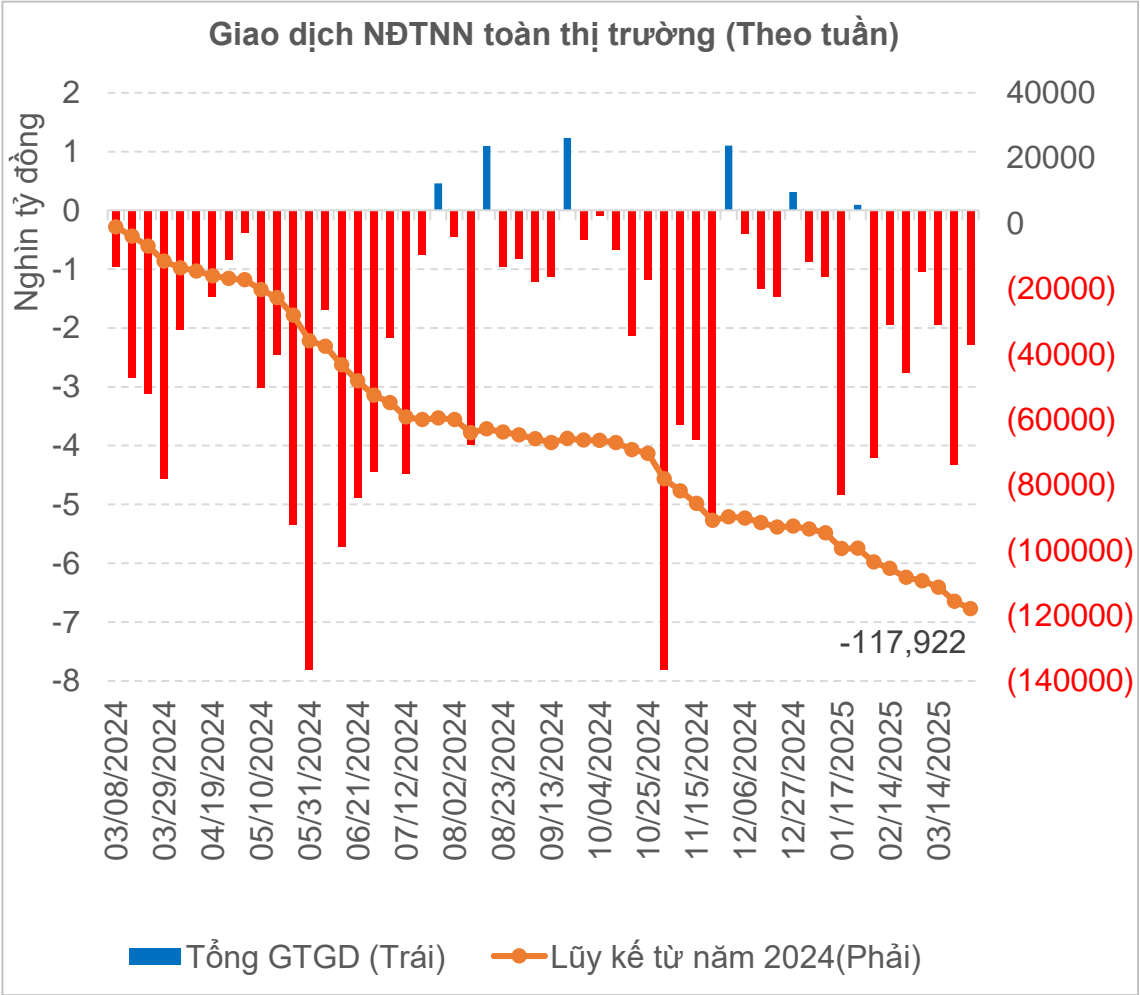
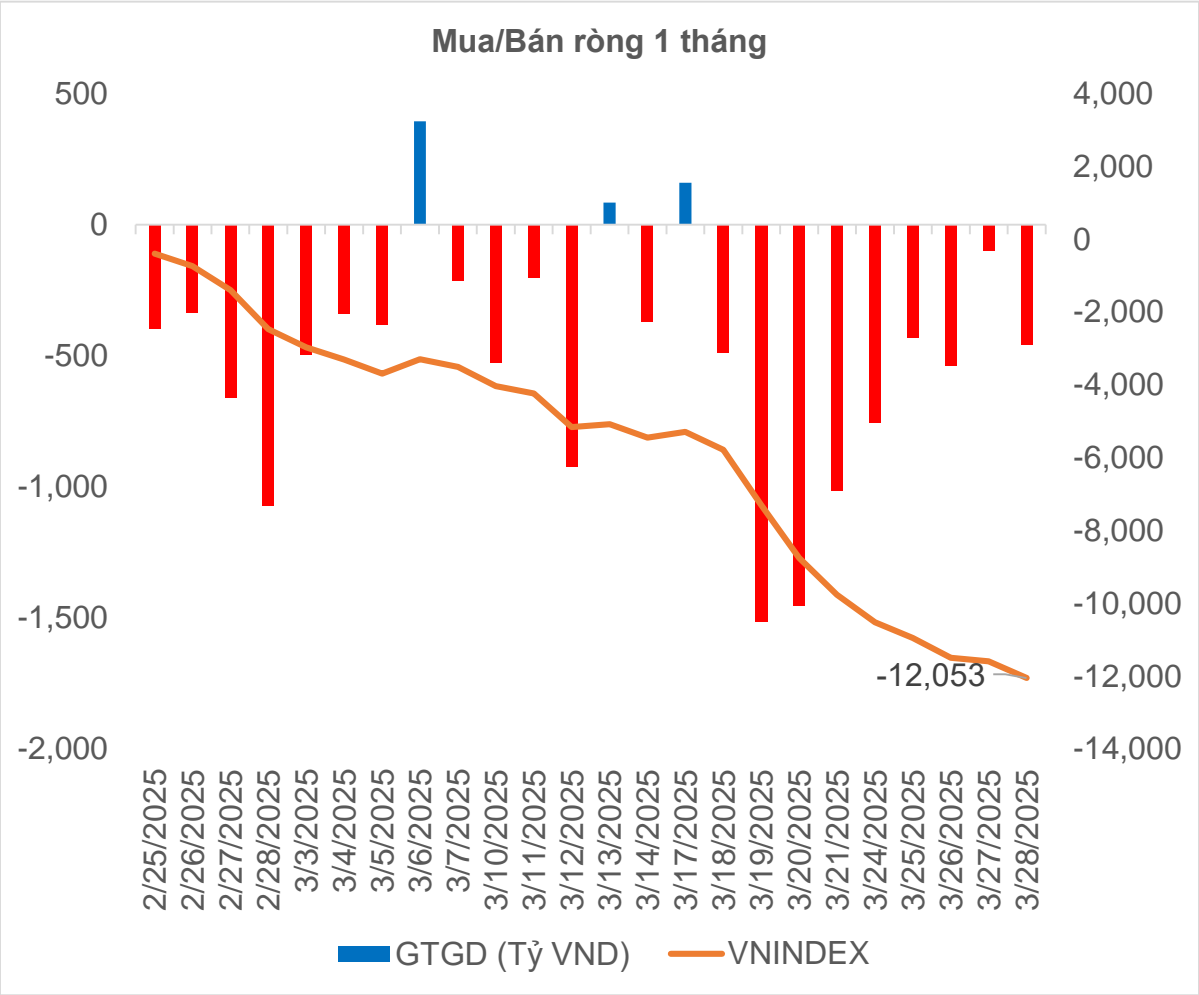
Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 20.338 tỷ đồng, giảm -6,5% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -11,4% còn 16.981 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản tháng 3 đạt 22.733 tỷ đồng, tăng +27,3% so với tháng 2 nhưng vẫn thấp hơn -23,6% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 17.806 tỷ đồng, giảm -15,5% so với mức bình quân năm 2024.



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

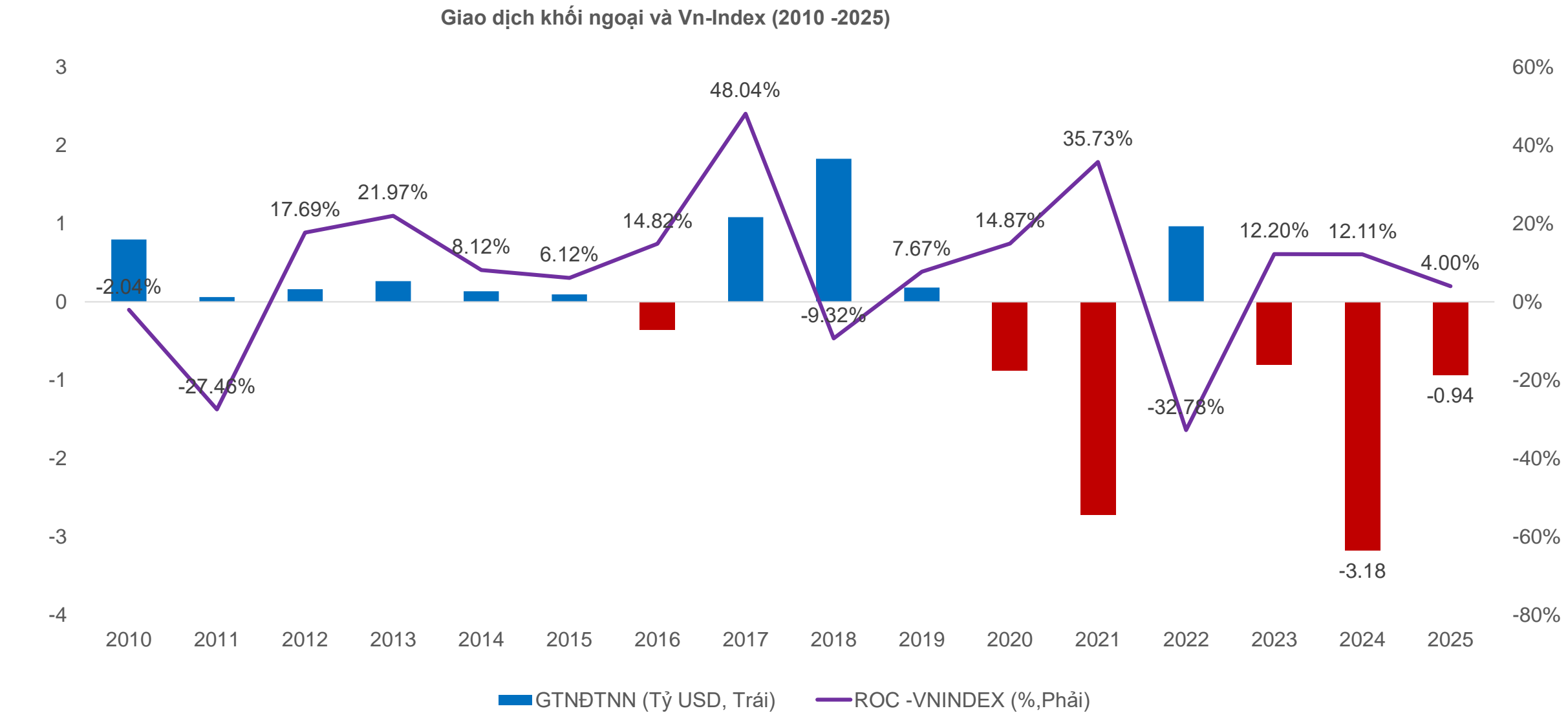


Khối ngoại bán ròng -2.284 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm trên toàn thị trường, khối ngoại bán ròng -26.191 tỷ đồng



Nguồn: FinX, MBS Research

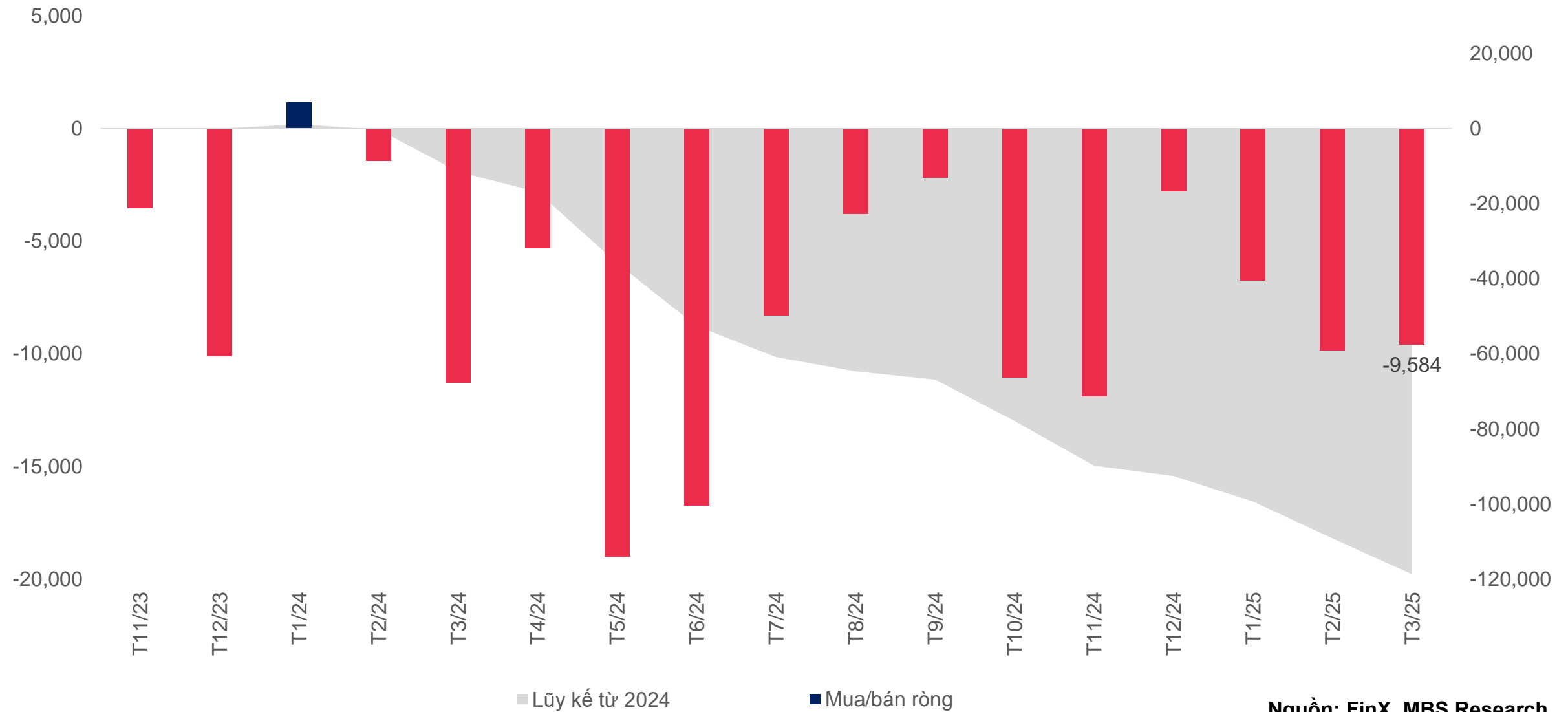
Khối ngoại đã bán ròng 4/5 năm vừa qua, cũng là 4/5 năm chỉ số Vn-Index tăng điểm. Năm 2024, khối ngoại bán ròng kỷ lục (3,2 tỷ USD)



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Trong 20 tháng trở lại đây, khối ngoại duy nhất mua ròng tháng 1/2024 (Tỷ VND)



Nguồn: FinX, MBS Research

Dòng vốn quốc tế quay lại đối với thị trường Ấn Độ, Indonesia, Hàn Quốc. Một số đồng tiền Châu Á tăng giá so với đồng USD

Dòng vốn đầu tư quốc tế có dấu hiệu quay lại (mua ròng) đối với các thị trường như: Ấn Độ, Indonesia và Hàn Quốc trong bối cảnh nhiều đồng tiền của khu vực Châu Á tăng giá so với đồng USD trong vòng 1 tháng và 3 tháng vừa qua. Thị trường Ấn Độ tuần vừa qua hút ròng gần 1,7 tỷ USD trong bối cảnh đồng Rupee của Quốc gia này tăng 2,38% trong vòng 1 tháng và tăng 0,15% kể từ đầu năm. Tuy vậy, kể từ đầu năm, dòng vốn quốc tế đã rút ra khỏi Ấn Độ hơn 13,7 tỷ USD và đích đến là thị trường Trung Quốc.

Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	31-Dec-24			-5,686	-42,550	9,650	19,065
India	26-Mar-25	286	1,674	28	-13,743	-13,743	-15,574
Indonesia	27-Mar-25	38	196	-490	-1,830	-1,830	-2,361
Japan	21-Mar-25		-8,077	-21,717	-34,340	-34,340	-46,037
Malaysia	27-Mar-25	-13	-174	-958	-2,155	-2,155	-2,933
Philippines	27-Mar-25	1	-35	44	-215	-215	-786
S. Korea	27-Mar-25	45	285	266	-3,582	-3,582	-12,822
Sri Lanka	27-Mar-25	0.0	0.8	-5	-36	-36	-43
Taiwan	27-Mar-25	-1,281	-1,579	-11,259	-16,405	-16,405	-40,851
Thailand	27-Mar-25	35	-55	-536	-1,062	-1,062	-3,243
Vietnam	27-Mar-25	-3	-66	-308	-938	-938	-3,238

Đồng nội tệ của các nước Châu Á so với đồng USD (%)

Country Spot	5 Day	1 Mon	3 Mon	6 Mon	Year-Dt
Malaysian Ringgit(MYR)	-0.27	0.68	0.86	-6.93	0.90
Indonesian Rupiah(IDR)	-0.36	0.12	-1.96	-8.67	-2.77
Thai Baht(THB)	-0.32	0.59	0.39	-4.62	0.36
Japanese Yen(JPY)	-0.80	0.07	4.88	-5.52	4.44
Singapore Dollar(SGD)	-0.36	0.79	1.32	-4.46	1.86
Hong Kong Dollar(HKD)	-0.07	0.00	-0.20	-0.08	-0.13
Chinese Renminbi(CNY)	-0.14	0.22	0.47	-3.46	0.51
Indian Rupee(INR)	0.58	2.38	0.07	-2.08	0.15
Offshore Chinese Renminbi(CNH)	-0.20	0.30	0.39	-3.99	0.91
Vietnamese Dong(VND)	0.07	-0.06	-0.47	-3.78	-0.34
Taiwanese Dollar(TWD)	-0.32	-0.85	-1.15	-4.33	-0.97
Philippine Peso(PHP)	-0.09	1.06	0.80	-2.24	0.80
South Korean Won(KRW)	-0.05	-0.43	0.30	-10.63	0.37



Dòng vốn ETF rút ròng ở các quỹ DCVFMVN30 và Fubon lần lượt -4,43 triệu USD và -13,89 triệu USD trong tuần vừa qua

	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
VanEck Vietnam ETF	3.74%	8.80%	-8.97%	0.00	-4.82	-31.95	-31.95	-89.59
SSIAM VNFIN LEAD ETF	2.05%	5.75%	11.34%	-0.55	-0.97	-1.57	-1.57	-66.42
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF	1.43%	4.00%	-8.27%	-1.27	0.15	-6.60	-6.60	-52.07
DCVFMVN30 ETF Fund	2.11%	3.24%	9.78%	-4.43	-10.57	-34.25	-31.38	-91.79
Fubon FTSE Vietnam ETF	6.98%	7.99%	-1.49%	-13.89	-53.19	-66.74	-62.45	-275.72
DCVFMVN Diamond ETF	-0.98%	-3.40%	6.34%	0.63	-11.95	-15.85	-16.78	-188.50
MAFN VN30 ETF	1.96%	2.33%	9.17%	0.00	0.00	3.04	3.04	14.35
KIM Growth VN30 ETF	2.76%	3.68%	9.80%	0.72	0.72	1.77	1.77	42.63

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Tỷ trọng các cổ phiếu trong ETF Diamond và Fubon

ETF VFMVN30 bị rút ròng mạnh trong vòng 1 tháng qua (-10,57 triệu USD) và -31,38 triệu USD kể từ đầu năm. Các cổ phiếu có tỷ trọng lớn trong ETF này gồm: TCB (8,21%), FPT (8,96%), ACB (7,18%), HPG (6,76%).

ETF Fubon đang bị rút ròng lớn nhất thị trường hiện nay với -62,45 triệu USD, trong đó có -53,19 triệu USD bị rút ròng chỉ trong 1 tháng vừa qua. Các cổ phiếu có tỷ trọng lớn trong ETF này gồm: VIC (10,88%), HPG (9,65%), VCB (8,82%), VHM (8,90%).

Fubon FTSE Vietnam ETF											
Type	Fund	ETF	Asset Class	Equity	Cash Pos	222.26M TWD	Latest Available	Portfolio Filing	Portfolio Filing Look Through	Creation Unit	
Historical View	Periodicity	Quarterly	2024	Q2	-	2025	Q1	Field	Position		
Group By	None	Show Asset Type	All	Currency	TWD	Total Curr Mkt Val	18.5B	Num of Holdings	31		
Security	Ticker	Source	Position	Pos Chg	% Out	% Net	Curr MV	Rpt MV	Filing Da..		
1	Vingroup JSC	VIC VN	ETF	26,725,075	-120,000	.70	10.88	2.01BLN	2.01BLN	03/28/25	
2	Hoa Phat Group JSC Ordinary	HPG VN	ETF	50,637,163	-227,000	.79	9.65	1.79BLN	1.78BLN	03/28/25	
3	Vinhomes JSC	VHM VN	ETF	24,769,194	-111,000	.60	8.90	1.65BLN	1.64BLN	03/28/25	
4	Bank for Foreign Trade of Vietnam JSC	VCB VN	ETF	19,392,919	-87,000	.23	8.82	1.65BLN	1.63BLN	03/28/25	
5	Masan Group Corp	MSN VN	ETF	14,656,396	-65,000	1.02	7.05	1.31BLN	1.30BLN	03/28/25	
6	Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	ETF	16,462,100	-74,000	.79	6.97	1.29BLN	1.29BLN	03/28/25	
7	SSI Securities Corp	SSI VN	ETF	31,052,960	-139,000	1.58	5.74	1.06BLN	1.06BLN	03/28/25	
8	Saigon Thuong Tin Commercial JSB	STB VN	ETF	12,873,700	-58,000	.68	3.46	635.43MLN	638.36MLN	03/28/25	
9	Vietcap Securities JSC	VCI VN	ETF	12,540,165	-56,000	1.75	3.35	622.21MLN	619.39MLN	03/28/25	
10	Duc Giang Chemicals JSC	DGC VN	ETF	4,235,900	-19,000	1.12	3.06	572.91MLN	565.06MLN	03/28/25	
11	Vincom Retail JSC	VRE VN	ETF	20,517,180	-92,000	.90	2.81	519.64MLN	518.66MLN	03/28/25	
12	VNDirect Securities Corp	VND VN	ETF	24,675,500	-111,000	1.62	2.72	503.48MLN	502.23MLN	03/28/25	
13	Khang Dien House Trading and Investment JSC	KDH VN	ETF	11,507,970	-52,000	1.14	2.63	482.29MLN	485.60MLN	03/28/25	
14	Vietjet Aviation JSC	VJC VN	ETF	3,698,845	-16,000	.68	2.49	457.14MLN	460.33MLN	03/28/25	
15	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	SHB VN	ETF	27,760,210	-125,000	.68	2.48	454.94MLN	457.05MLN	03/28/25	
16	FPT DIGITAL RETAIL JSC	FRT VN	ETF	1,519,800	-7,000	1.12	1.80	332.74MLN	332.97MLN	03/28/25	
17	Kinh Bac City Development Holding Corp	KBC VN	ETF	8,560,966	-39,000	1.12	1.80	328.84MLN	331.84MLN	03/28/25	
18	Vietnam Export Import Commercial JSB	EIB VN	ETF	12,719,540	-57,000	.68	1.74	322.15MLN	321.54MLN	03/28/25	
19	Gelex Group JSC Ordinary	GEX VN	ETF	9,690,621	-44,000	1.13	1.59	290.63MLN	293.34MLN	03/28/25	
20	Van Phui - Invest Investment JSC	VPI VN	ETF	3,499,000	-16,000	1.09	1.42	263.36MLN	262.64MLN	03/28/25	
21	Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	ETF	9,937,509	-44,000	1.14	1.35	250.40MLN	248.64MLN	03/28/25	
22	KIDO Group Corp	KDC VN	ETF	3,297,943	-15,000	1.14	1.30	239.69MLN	239.42MLN	03/28/25	
23	Taiwanese Dollar Spot	TWD Curncy	ETF	222,262,891	-491,493	--	1.20	222.26MLN	0	03/28/25	
24	Saigon Beer Alcohol Beverage Corp	SAB VN	ETF	3,211,778	-14,000	.25	1.11	205.34MLN	205.27MLN	03/28/25	
25	Petrovietnam Fertilizer & Chemicals JSC	DFM VN	ETF	4,364,400	-20,000	1.12	1.08	202.42MLN	200.01MLN	03/28/25	
26	Nam A Commercial JSB	NAB VN	ETF	9,031,000	-41,000	.66	1.07	197.72MLN	196.69MLN	03/28/25	
27	PetroVietnam Power Corp	POW VN	ETF	10,692,000	-48,000	.46	.96	177.30MLN	177.42MLN	03/28/25	
28	Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	ETF	2,998,900	-14,000	.24	.84	157.93MLN	154.73MLN	03/28/25	
29	PetroVietNam Ca Mau Fertilizer JSC	OCM VN	ETF	3,013,000	-13,000	.57	.71	132.52MLN	131.44MLN	03/28/25	
30	Bao Viet Holdings	BVH VN	ETF	1,671,500	-8,000	.23	.63	116.28MLN	115.93MLN	03/28/25	
31	Viglacera Corp JSC	VGC VN	ETF	1,128,900	-5,000	.25	.38	71.44MLN	70.98MLN	03/28/25	

VFMVN30 ETF Fund											
Type	Fund	ETF	Asset Class	Equity	Cash Pos	33.38B VND	Latest Available	Portfolio Filing	Portfolio Filing Look Through	Creation Unit	
Historical View	Periodicity	Quarterly	2024	Q2	-	2025	Q1	Field	Position		
Group By	None	Show Asset Type	All	Currency	VND	Total Curr Mkt Val	111.0T	Num of Holdings	32		
Security	Ticker	Source	Position	Pos Chg	% Out	% Net	Curr MV	Rpt MV	Filing Da..		
1	Copper Apr25	LPJ25	ETF	16,716	+16,716	--	6.04	104.99TR	377.68BLN	02/28/25	
2	Vietnam Technological & Commercial Joint Stock Bank	TCB VN	ETF	19,652,650	-1.21MLN	.28	8.21	543.40BLN	512.93BLN	02/28/25	
3	FPT Corp	FPT VN	ETF	3,993,241	-247,500	.27	8.96	500.35BLN	560.25BLN	02/28/25	
4	Asia Commercial Bank JSC	ACB VN	ETF	17,253,411	-1.06MLN	.39	7.18	448.59BLN	448.59BLN	02/28/25	
5	Hoa Phat Group JSC Ordinary	HPG VN	ETF	15,100,766	-924,000	.24	6.76	412.25BLN	422.82BLN	02/28/25	
6	Vietnam Prosperity JSC Bank	VPB VN	ETF	18,720,169	-1.16MLN	.24	5.78	361.30BLN	361.30BLN	02/28/25	
7	Military Commercial Joint Stock Bank	MBB VN	ETF	14,395,776	-893,000	.24	5.30	343.34BLN	331.10BLN	02/28/25	
8	Saigon Thuong Tin Commercial JSB	STB VN	ETF	8,092,441	-495,000	.43	4.95	308.32BLN	309.54BLN	02/28/25	
9	Mobile World Investment Corp	MWG VN	ETF	5,011,816	-315,500	.34	4.67	301.71BLN	292.19BLN	02/28/25	
10	Vingroup JSC	VIC VN	ETF	4,911,441	-313,500	.13	3.24	284.86BLN	202.35BLN	02/28/25	
11	Bank for Foreign Trade of Vietnam JSC	VCB VN	ETF	3,940,475	-246,675	.05	3.93	258.50BLN	245.92BLN	02/28/25	
12	Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	HDB VN	ETF	11,245,999	-695,000	.32	4.15	251.91BLN	259.22BLN	02/28/25	
13	Masan Group Corp	MSN VN	ETF	3,387,112	+250,500	.24	3.67	234.39BLN	229.31BLN	02/28/25	
14	Vinhomes JSC	VHM VN	ETF	4,413,626	-264,000	.11	2.91	226.86BLN	181.84BLN	02/28/25	
15	Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	ETF	3,593,629	-214,500	.17	3.58	217.77BLN	223.52BLN	02/28/25	
16	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	SHB VN	ETF	14,821,941	-917,970	.36	2.37	187.50BLN	148.22BLN	02/28/25	
17	Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	SSB VN	ETF	8,509,497	-400,000	.30	2.64	165.51BLN	165.08BLN	02/28/25	
18	Vietnam International Commercial JSB	VIB VN	ETF	8,284,140	-511,500	.28	2.75	165.27BLN	171.90BLN	02/28/25	
19	SSI Securities Corp	SSI VN	ETF	5,893,111	-363,000	.30	2.48	154.99BLN	154.99BLN	02/28/25	
20	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	CTGV VN	ETF	3,454,585	-214,500	.06	2.29	142.50BLN	143.37BLN	02/28/25	
21	Vietjet Aviation JSC	VJC VN	ETF	1,274,756	-82,500	.24	1.96	121.61BLN	122.38BLN	02/28/25	
22	Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	TPB VN	ETF	5,671,005	-346,500	.21	1.51	81.10BLN	94.71BLN	02/28/25	
23	Vincom Retail JSC	VRE VN	ETF	3,890,623	-249,500	.17	1.08	76.06BLN	67.70BLN	02/28/25	
24	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC	BID VN	ETF	1,190,872	-66,000	.02	.78	46.62BLN	48.77BLN	02/28/25	
25	PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	ETF	500,736	-33,000	.02	.54	33.60BLN	34.05BLN	02/28/25	
26	Vietnamese Dong Spot	VND Curncy	ETF	33,375,212,622	-326,781N	--	.53	33.38BLN	0	02/28/25	
27	Saigon Beer Alcohol Beverage Corp	SAB VN	ETF	610,000	-33,000	.05	.50	30.10BLN	31.42BLN	02/28/25	
28	Vietnam Rubber Group Ltd	GVR VN	ETF	678,800	-49,500	.02	.36	23.96BLN	22.67BLN	02/28/25	
29	Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	ETF	488,400	-33,000	.04	.34	19.84BLN	21.25BLN	02/28/25	
30	Bao Viet Holdings	BVH VN	ETF	349,400	-16,500	.05	.32	18.76BLN	19.78BLN	02/28/25	
31	Investment & Industrial Development Corp	BCH VN	ETF	171,900	-16,500	.02	.21	13.51BLN	13.01BLN	02/28/25	
32	Copper Mar25	LPJ25	ETF	0	-180,000	--	--	0	0	02/28/25	

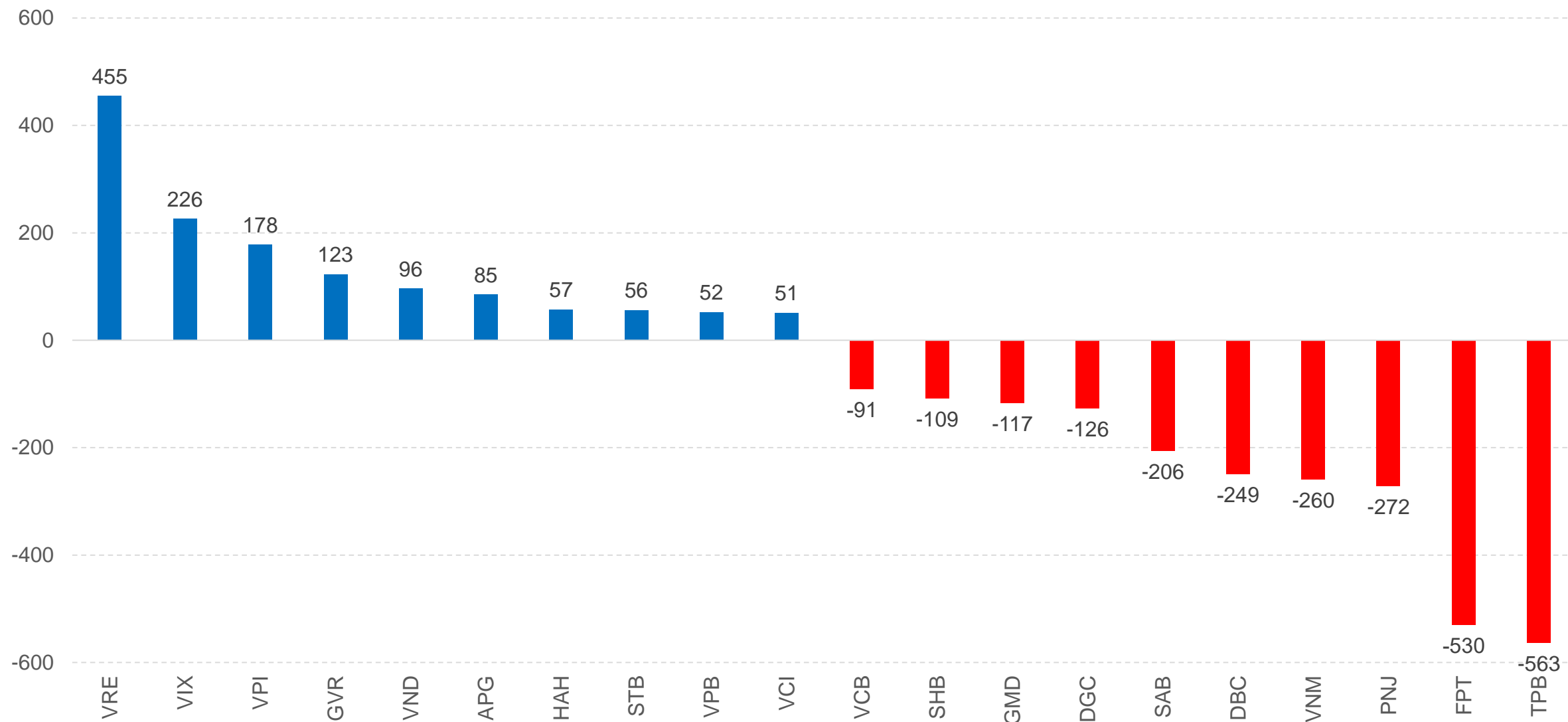
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Dòng vốn ETF rút ròng ở khu vực Đông Nam Á (-21 triệu USD và -49 triệu USD) trong vòng 1 tuần và 1 tháng vừa qua

Asset Group (M USD)	1D	1W	1M	3M	YTD	1Y	3Y	5Y
China	662	353	-15	-6,892	-6,667	89,172	204,632	260,594
Hong Kong	652	1,229	3,600	-473	-394	-1,099	28,228	50,823
India	100	234	184	-832	-877	7,050	24,806	25,854
Indonesia	5	9	91	134	134	29	-46	80
Japan	-211	1,979	6,196	8,773	8,790	2,300	34,299	111,558
Malaysia	-17	-9	-9	-20	-20	28	17	24
Pakistan			0	-1	-1	-2	12	-5
Philippines		1	1	2	2	-34	-54	-19
Singapore	10	17	37	219	218	453	422	1,262
South Korea	259	435	-333	3,064	2,974	8,719	37,130	34,594
Taiwan	148	680	4,278	8,269	8,237	26,948	42,765	54,377
Vietnam	-4	-19	-81	-155	-149	-760	5	559
Thailand	5	5	18	32	27	-29	-159	30
ASEAN Countries	-2	-36	-54	-43	-47	211	346	362
Asian Pacific Region	52	109	193	-28	-26	-1,196	-758	2,651
Asian Pacific Region ex Japan	-2	282	600	1,305	1,332	988	-7,135	8,330
Greater China	20	60	713	562	556	1,055	2,039	-748
South East Asia Region	0	-2	-35	-37	-43	245	291	289

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

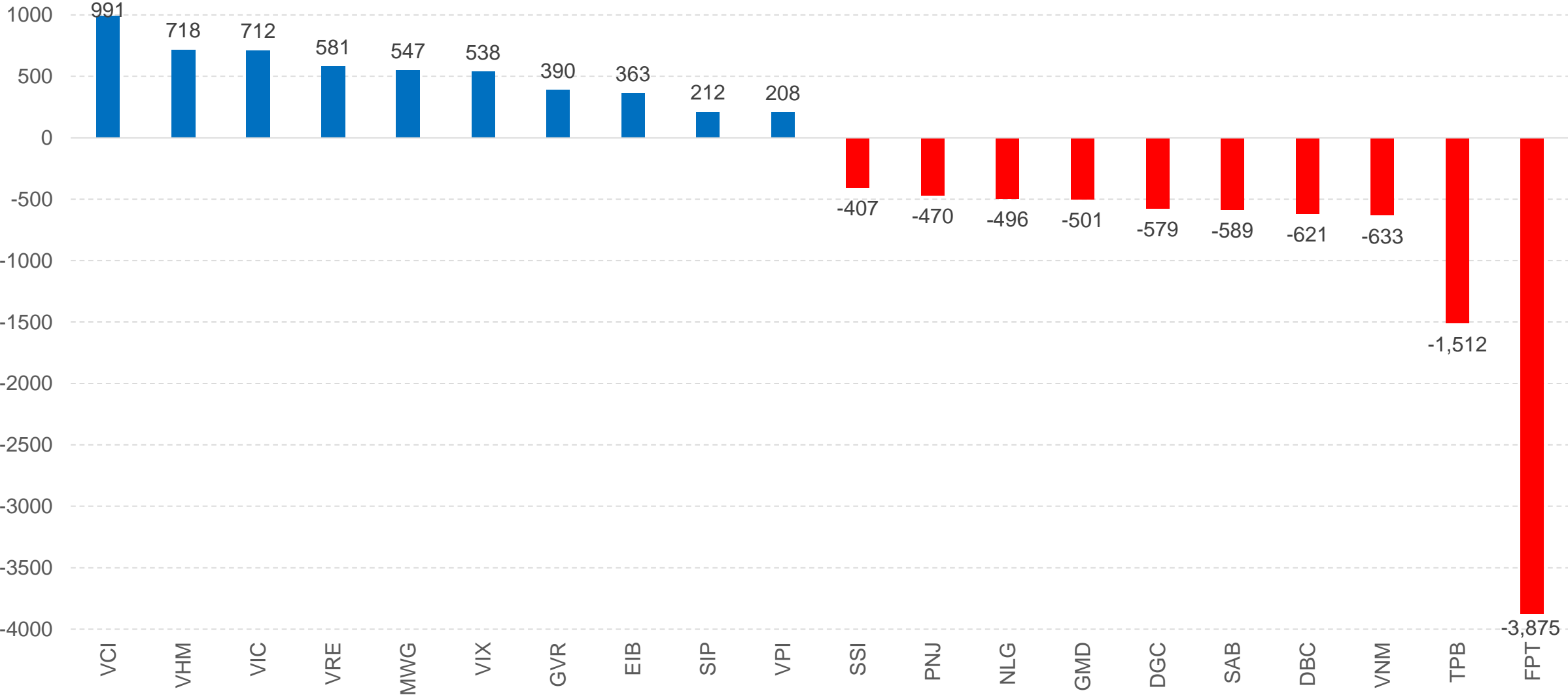
Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE 1 tháng qua (Tỷ VND)





Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

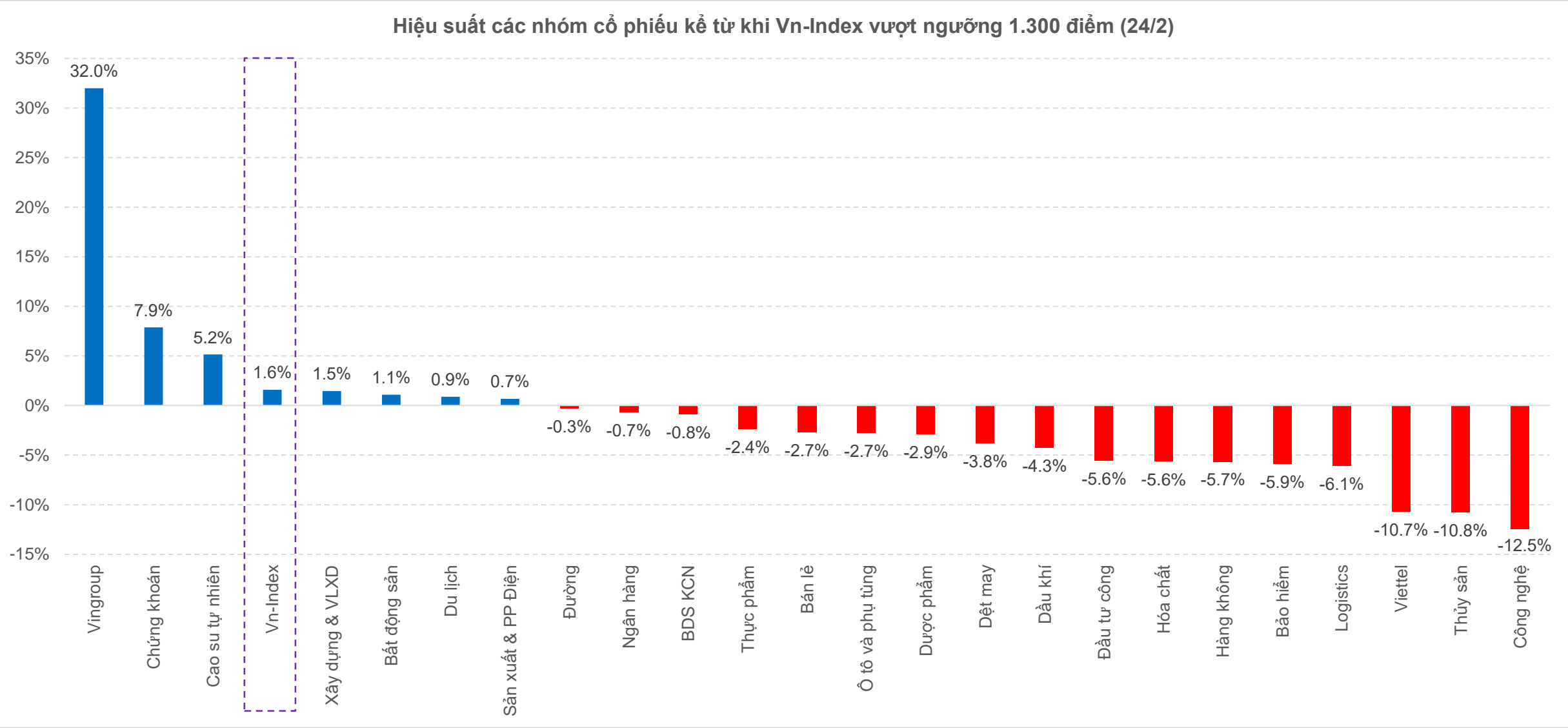
	03/28/2025	03/21/2025	03/14/2025	03/07/2025	02/28/2025
Dầu khí	-18.9%	-19.6%	-3.5%	7.3%	10.7%
Ngân hàng	-20.5%	-9.9%	-4.2%	35.7%	9.5%
Chứng khoán	9.2%	-31.1%	5.3%	16.9%	48.9%
Bất động sản	-22.7%	1.7%	15.7%	4.3%	18.2%
Dệt may	-5.6%	-27.9%	18.4%	-2.7%	7.6%
Bán lẻ	-16.0%	-30.3%	18.0%	20.3%	-5.2%
Vingroup	14.4%	-20.8%	55.3%	111.8%	3.8%
Xây dựng & VLXD	-19.2%	-12.0%	-8.6%	-25.8%	135.9%
Thực phẩm	-17.0%	-12.5%	21.3%	-3.3%	33.1%
Thủy sản	-4.5%	-32.5%	0.4%	16.0%	9.8%
Logistics	20.7%	-38.7%	-5.8%	17.1%	2.5%
Dược phẩm	2.9%	28.4%	16.3%	-2.5%	-48.6%
Sản xuất & PP Điện	-11.9%	28.1%	12.7%	-27.1%	-5.2%
Đầu tư công	-12.7%	-61.6%	64.5%	-4.9%	-4.8%
Hóa chất	-8.8%	-38.2%	-9.2%	1.5%	-6.8%
Cao su tự nhiên	60.3%	-25.5%	8.7%	-31.4%	-25.6%
Bảo hiểm	-3.4%	-39.3%	-9.2%	-7.1%	-28.9%
Ô tô và phụ tùng	28.1%	16.9%	7.5%	-10.0%	-28.5%
Dịch vụ	19.5%	-19.6%	18.4%	18.3%	-34.2%
BDS KCN	10.6%	-22.0%	2.7%	-2.5%	0.8%
Viettel	-28.7%	-11.0%	-1.9%	-17.4%	19.9%
Du lịch	-4.7%	2.8%	-15.7%	35.7%	-8.1%
Công nghệ	-33.4%	8.5%	87.5%	-26.0%	50.0%
Đường	-7.4%	-19.6%	2.2%	8.4%	-9.8%

Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	03/28/2025	03/21/2025	03/14/2025	03/07/2025	02/28/2025
Dầu khí	2.0%	2.2%	2.3%	2.6%	2.8%
Ngân hàng	21.6%	24.2%	22.1%	25.9%	21.9%
Chứng khoán	18.7%	15.2%	18.2%	19.1%	14.8%
Bất động sản	9.9%	11.5%	9.3%	8.7%	9.5%
Dệt may	0.9%	0.8%	1.0%	0.9%	1.1%
Bán lẻ	3.4%	3.7%	4.3%	4.0%	3.8%
Vingroup	10.0%	7.8%	8.1%	5.8%	3.1%
Xây dựng & VLXD	6.7%	7.3%	6.9%	8.3%	12.8%
Thực phẩm	4.1%	4.4%	4.2%	3.8%	4.5%
Thủy sản	0.5%	0.5%	0.6%	0.7%	0.7%
Logistics	1.7%	1.2%	1.6%	1.9%	1.9%
Dược phẩm	0.5%	0.5%	0.3%	0.3%	0.3%
Sản xuất & PP Điện	2.0%	2.0%	1.3%	1.0%	1.2%
Đầu tư công	1.8%	1.9%	4.0%	2.7%	3.2%
Hóa chất	2.6%	2.6%	3.4%	4.1%	4.7%
Cao su tự nhiên	0.8%	0.5%	0.5%	0.5%	0.9%
Bảo hiểm	0.2%	0.2%	0.3%	0.4%	0.4%
Ô tô và phụ tùng	0.5%	0.4%	0.3%	0.3%	0.3%
Dịch vụ	1.2%	0.9%	0.9%	0.9%	0.8%
BDS KCN	3.7%	3.0%	3.1%	3.4%	3.9%
Viettel	0.8%	1.0%	0.9%	1.1%	1.5%
Du lịch	0.1%	0.1%	0.0%	0.1%	0.0%
Công nghệ	5.9%	7.9%	6.0%	3.5%	5.4%
Đường	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%



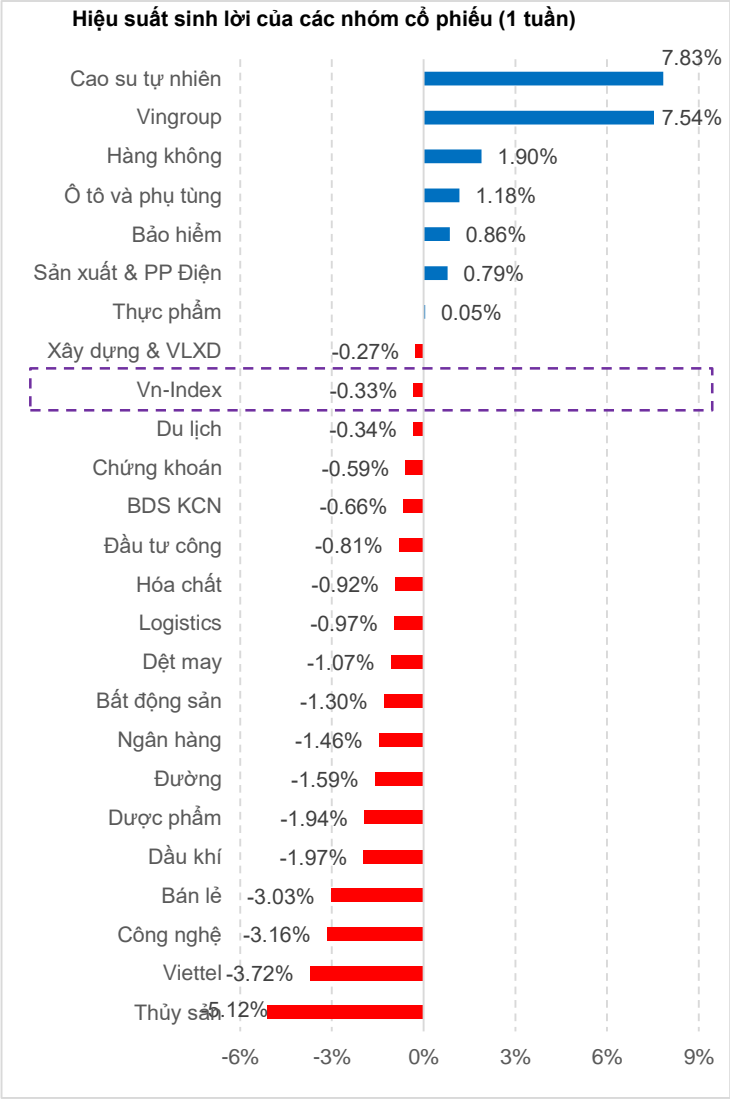
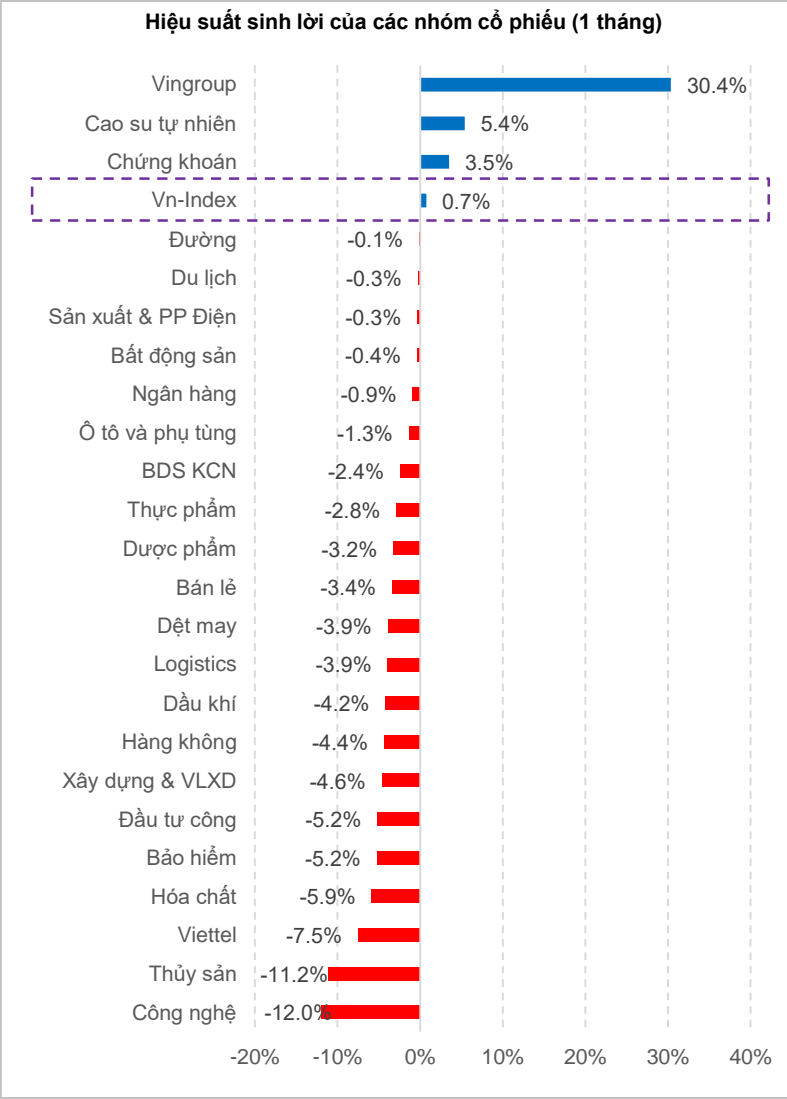
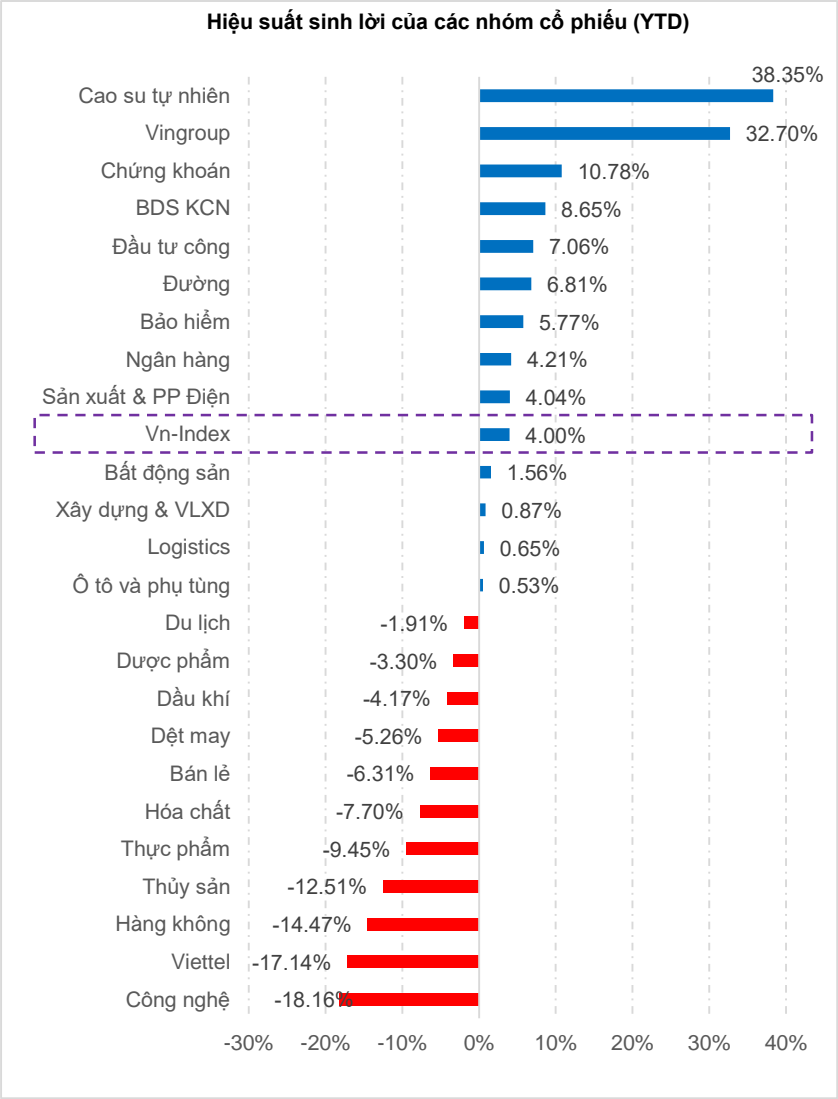
Hiệu suất các nhóm cổ phiếu kể từ khi Vn-Index vượt ngưỡng 1.300 điểm (24/2)



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất cổ phiếu có thanh khoản bình quân 100 tỷ/phần

MCK	Giá đóng cửa (28/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1317.46	-0.33	0.74	4.00	
VIC	58.00	9.43	41.29	43.03	1,123,158
FPT	124.00	-3.13	-12.24	-18.69	816,207
SHB	12.70	8.09	26.37	37.46	767,619
HPG	27.15	0.00	-4.57	1.88	738,202
VHM	51.20	6.11	24.73	28.00	653,066
SSI	26.35	-0.94	0.96	1.15	579,337
VIX	12.55	2.45	9.13	27.41	538,739
MSN	68.50	0.88	0.15	-2.14	532,650
TCB	27.55	0.73	4.95	11.76	531,961
MBB	23.90	-1.65	3.02	9.59	399,785
HDB	22.25	-3.26	-4.09	-12.75	391,170
HCM	30.90	-2.98	-2.06	6.94	379,830
VRE	19.50	5.69	13.37	13.70	362,698
VND	15.70	2.28	15.02	24.60	361,138
VIB	19.80	-2.46	-4.12	0.51	347,978
MWG	59.80	-0.83	2.05	-1.97	336,636
VCI	38.10	-2.56	3.53	15.59	313,151
STB	38.25	-1.03	-0.13	3.66	310,258
TPB	14.20	-3.73	-15.98	-14.71	296,622
SSB	19.70	-0.76	1.03	17.61	282,709
VPB	19.25	-1.28	-0.26	0.26	271,045
GEX	23.35	0.43	3.55	22.25	247,232
ACB	25.95	-0.57	-0.57	0.58	225,696
CTG	41.35	-0.72	-0.36	9.39	221,421
MSB	11.85	0.42	3.95	1.72	212,204
PDR	19.30	-4.93	-2.53	-6.76	190,598

MCK	Giá đóng cửa (28/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
VNINDEX	1317.46	-0.33	0.74	4.00	
DBC	29.80	3.65	1.19	7.39	189,497
EIB	19.50	-2.50	-6.25	1.04	188,499
OCB	11.10	0.91	-2.20	-2.63	184,172
DIG	19.80	-1.98	-0.25	4.76	181,199
VNM	60.30	-1.63	-3.05	-4.89	180,493
TCH	18.70	7.78	5.95	23.43	180,185
POW	12.80	2.81	6.67	6.67	156,575
GEE	69.80	4.65	16.72	103.50	150,543
FTS	50.00	-0.60	4.17	18.48	150,535
EVF	9.81	-2.39	-10.41	7.80	142,474
ORS	9.75	-14.85	-38.68	-30.60	139,906
DXG	16.10	-2.72	0.94	7.66	139,612
HAH	52.80	3.94	-0.38	6.67	138,722
DGC	102.90	-1.91	-7.13	-11.75	134,081
VCG	21.20	1.19	-2.08	16.80	132,718
GVR	34.80	0.72	6.42	14.66	131,514
HDC	26.75	0.19	7.21	6.79	124,731
KBC	29.90	2.40	0.00	9.93	122,781
VPI	57.90	1.94	-2.20	-3.18	118,780
LPB	33.45	-3.88	-8.98	7.04	113,552
VCB	64.80	-1.82	3.14	6.30	112,290
PNJ	82.00	-8.48	-13.41	-15.73	107,283
BAF	32.80	-0.15	-1.50	16.73	103,891
NKG	15.05	-2.59	-2.59	4.15	103,260
KDC	56.00	0.00	-3.95	-4.11	101,091

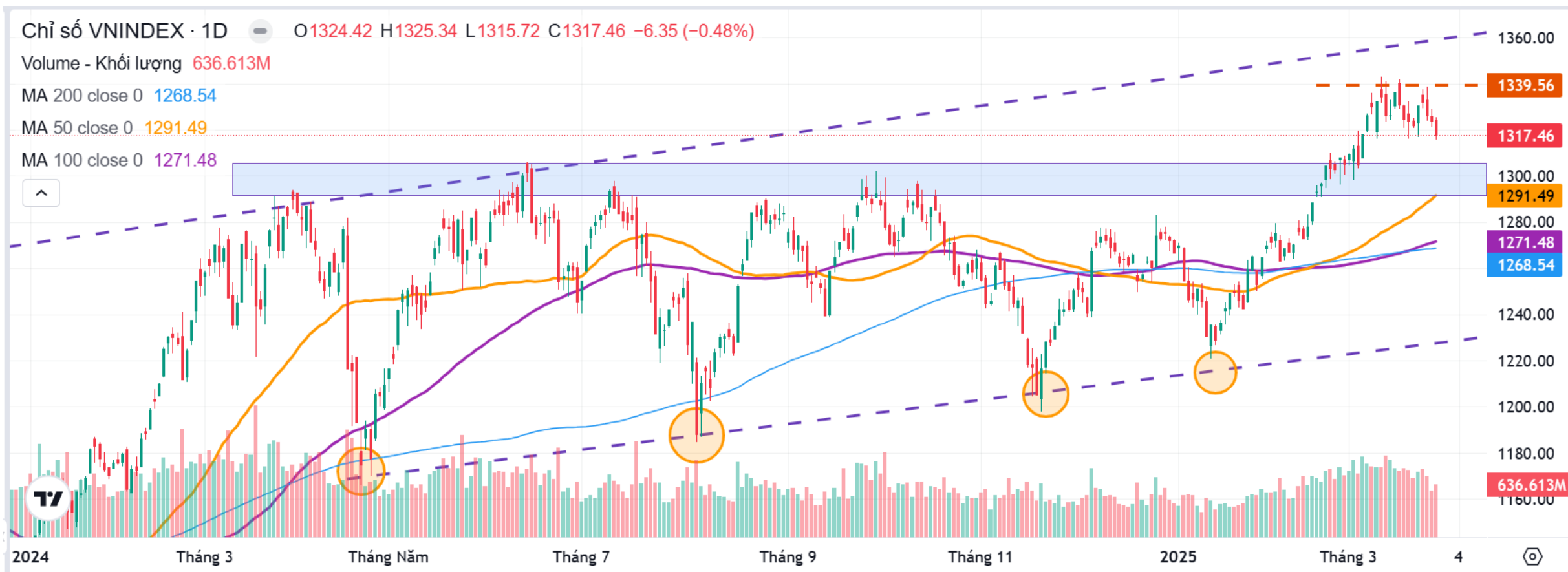
Nguồn: FinX, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Vn-Index gặp khó ở vùng cản ngắn hạn 1.340 điểm, tuy vậy xu hướng trung và dài hạn vẫn tiếp diễn khi chỉ số vẫn ở trên vùng 1.270 điểm

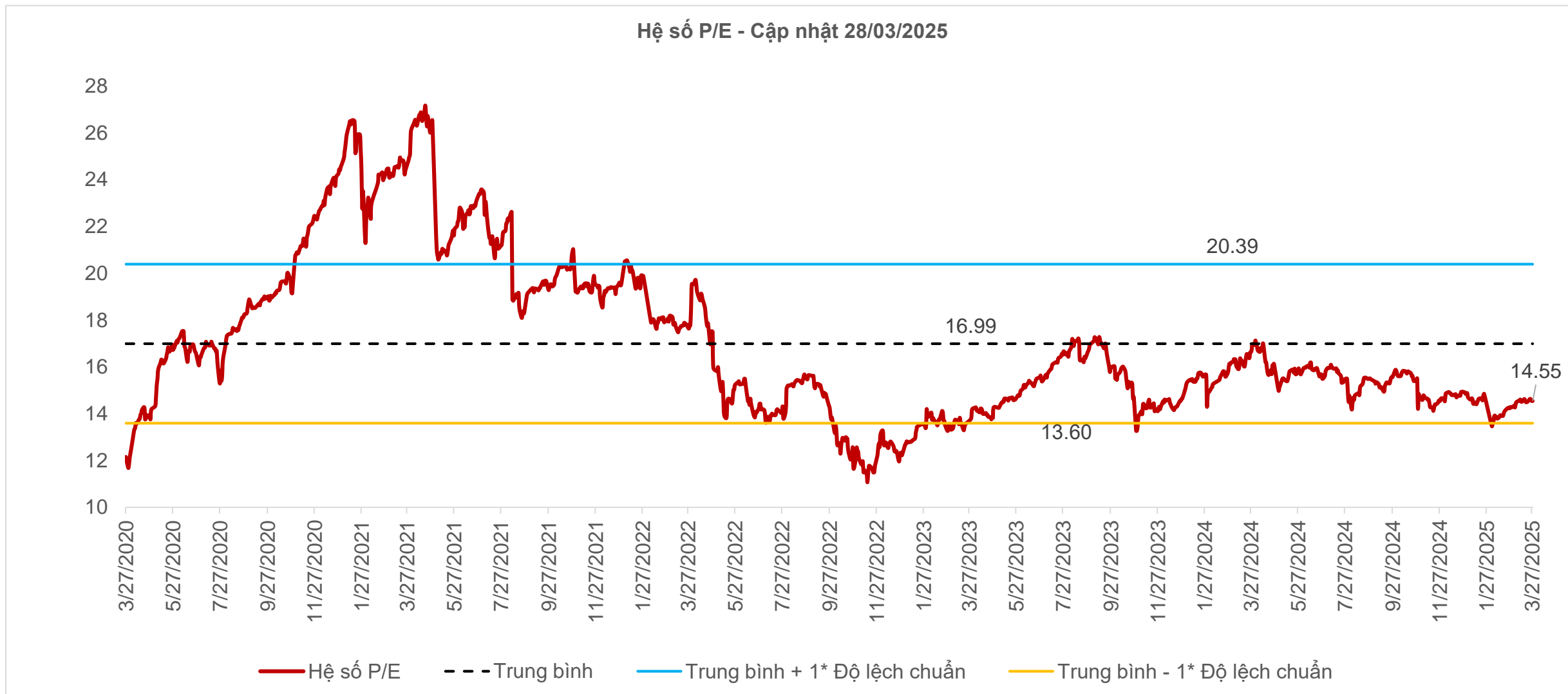
**Đồ thị kỹ thuật ngày của chỉ số Vn-Index: Chỉ số Vn-Index có vùng hỗ trợ 1.290 – 1.300 điểm, kháng cự 1.340 – 1.345 điểm**



# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Định giá thị trường: Hệ số P/E trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Xác suất thị trường tăng điểm trong tháng 2 và tháng 3 cao hơn các tháng còn lại, trong vòng 10 năm qua

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	2.47	1.98	-1.51	.18	1.88	.65	1.29	1.79	-.54	-1.13	2.28	1.19
2025	-.14	3.19	.93									
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.15	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03
2015	5.58	2.86	-6.99	2.04	1.27	4.12	4.72	-9.07	-.37	7.95	-5.63	1.02

Nguồn: Bloomberg

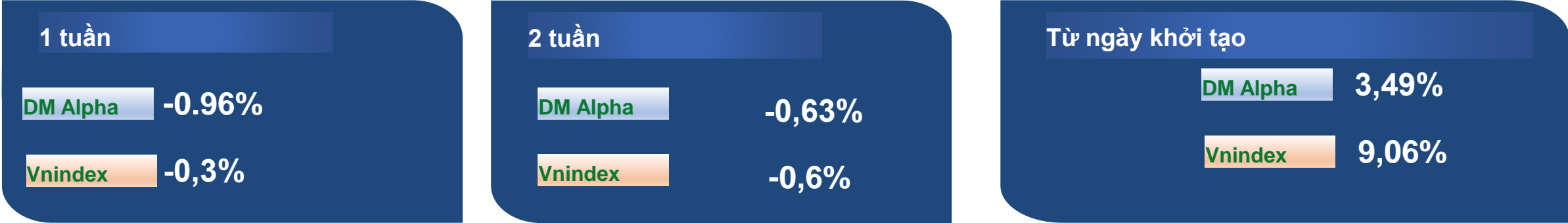


👉 **Ưu điểm vượt trội:**

- (1) Tự động gợi ý các mã cổ phiếu chất lượng.
- (2) Tự động cập nhật điểm mua cổ phiếu theo thời gian thực (real-time) khi mã cổ phiếu biến động vào vùng giá khuyến nghị.
- (4) Hỗ trợ luồng đặt lệnh siêu tốc dành cho khách hàng.
- (5) Hoàn toàn miễn phí sử dụng.

👉 **Luận điểm:**

- (1) Cổ phiếu nổi bật có câu chuyện ảnh hưởng tích cực đến tình hình kinh doanh của ngành, có kết quả kinh doanh được dự báo tăng trưởng trong tương lai, và được Khối Nghiên cứu đánh giá lạc quan.
- (2) Danh sách các cổ phiếu khuyến nghị của khối nghiên cứu có Upside  $\geq 1$ .
- (3) Cổ phiếu thuộc 200 công ty có vốn hóa lớn nhất trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM.
- (4) Khối lượng giao dịch Trung bình 30 phiên của cổ phiếu lớn hơn 500,000 cổ phiếu/ngày.



Danh mục nắm giữ hiện tại

Danh mục Alpha bắt đầu khởi tạo ngày 08/08/2024  
 Hiệu suất Vnindex tính từ 8/8/2024

STT	Mã	Giá khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá Mục tiêu	Giá cắt lỗ	% Lãi dự kiến	% Lỗ dự kiến	Số phiên nắm giữ (Cho đến hiện tại)	Ngày hiện tại	Giá hiện tại	Lãi lỗ tạm tính
1	MWG	61,600	3/6/2025	79,000	57,000	28.25%	-7.47%	15	3/28/2025	59,800	-2.92%
2	HPG	26,200	2/14/2025	30,000	25,000	14.50%	-4.58%	29	3/28/2025	27,150	3.63%
3	DPM	36,900	2/28/2025	44,600	34,700	20.87%	-5.96%	19	3/28/2025	35,350	-4.20%
4	DXG	16,800	3/17/2025	19,000	14,800	13.10%	-11.90%	7	3/28/2025	16,100	-4.17%

<b>MWG</b>	Với thế mạnh về xây dựng mô hình bán lẻ của MWG, kỳ vọng kế hoạch phủ xanh miền Trung sẽ không có quá nhiều khó khăn, do đó ước tính tổng LN BHX 2025 khoảng 500 tỷ đồng. Hiện tại, P/E fw 25 đang ở mức hấp dẫn khoảng 17.2, thấp hơn sv mức 19.4 - trung bình 2 năm gần đây. Giá hiện tại thấp hơn 30% sv mức định giá 1 năm là 79,000 đồng/cp
<b>HPG</b>	<p>HPG là công ty hưởng lợi từ chu kỳ phục hồi nhờ nhu cầu mạnh mẽ trong các phân khúc thép xây dựng (rebar) và thép cán nóng (HRC). Giai đoạn tăng trưởng dự kiến sẽ bắt đầu từ năm 2025 với sự đóng góp từ tín hiệu tích cực của ngành xây dựng. Sự gia tăng cung cấp nhà ở và đầu tư công sẽ mang lại tác động tích cực đến doanh số bán thép cuộn. Về khối lượng thép cán nóng, chúng tôi dự báo nhờ vào thuế chống bán phá giá (AD) và dự án Khu phức hợp Dung Quất 2, khối lượng có thể tăng 40% svck, đạt 4,4 triệu tấn.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Kết quả của việc giảm áp lực từ xuất khẩu của Trung Quốc và nhu cầu mạnh mẽ trong nước, giá thép cuộn và thép cán nóng sẽ phục hồi 7%/6% vào năm 2025. Nhờ vào sự tăng trưởng của giá cao hơn chi phí nguyên liệu, tỷ suất lợi nhuận gộp (GPM) dự báo sẽ cải thiện 1 điểm phần trăm lên 15.2%. Vì vậy, lợi nhuận ròng (NP) có thể đạt 17,995 tỷ VND (+39% svck).</li><li>• HPG hiện đang được định giá thấp hơn so với mức trung bình của các chu kỳ trước: Chỉ số P/B và P/E hiện tại lần lượt đạt 1.6 và 10.2 (dưới mức trung bình của 2 chu kỳ trước là 2.2 và 12.5).</li></ul>
<b>DPM</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Kể từ ngày 01/7/2025, phân bón sẽ được đưa vào diện chịu thuế VAT 5%. Việc này sẽ giúp các doanh nghiệp sản xuất phân bón, đặc biệt là phân ure và phân lân, được hưởng lợi khi được phép hoàn chi phí thuế VAT đầu vào, từ đó có động lực giảm giá bán và tăng khả năng cạnh tranh với phân bón nhập khẩu, đồng thời cải thiện biên lợi nhuận.</li><li>- Giá khí đầu vào được kỳ vọng duy trì ở mức thấp nhờ giá dầu ổn định quanh vùng 70-80 USD/thùng, hỗ trợ ổn định chi phí đầu vào của doanh nghiệp. Trong khi đó, giá bán phân ure nội địa Việt Nam kỳ vọng hồi phục khi giảm cạnh tranh từ Trung Quốc và Nga, do hai nước này tiếp tục hạn chế xuất khẩu thông qua các biện pháp hạn ngạch và thuế quan, ưu tiên phục vụ nhu cầu trong nước.</li></ul>
<b>DXG</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Doanh số kí bán của DN dự kiến tăng trưởng 203%/42% svck nhờ động lực tăng trưởng từ giai đoạn 2 dự án GSW và Riverside. Dự án Riverside có thể được hưởng lợi trong bối cảnh nguồn cung căn hộ thiếu hụt tại HCM.</li><li>- LN ròng tăng trưởng 37%/137% svck lên mức 417/946 tỷ VNĐ nhờ đóng góp của dự án GSW và Riverside</li><li>- Riverside trở thành động lực tăng trưởng chính của DXG trong 2025 – 2026 và</li><li>- Định giá hiện tại của DN đang thấp hơn 38% so với mức định giá hợp lý.</li></ul>

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



## Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (28/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1317.46	-0.33	0.74	4	
1	VCB	64.8	-1.82	3.14	6.3	547.30
2	BID	39.1	-0.89	-4.52	4.13	274.54
3	VGI	75	-3.6	-7.18	-18.21	231.33
4	CTG	41.35	-0.72	-0.36	9.39	223.39
5	ACV	100.1	3.2	-7.06	-20.49	222.05
6	VIC	58	9.43	41.29	43.03	218.33
7	VHM	51.2	6.11	24.73	28	210.30
8	TCB	27.55	0.73	4.95	11.76	196.05
9	FPT	124	-3.13	-12.24	-18.69	185.65
10	HPG	27.15	0	-4.57	1.88	175.90
11	GAS	66.8	-1.33	-1.76	-1.91	157.43
12	VPB	19.25	-1.28	-0.26	0.26	152.73

STT	MCK	Gía đóng cửa (28/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
13	MCH	144.3	2.7	-3.48	-19.53	151.41
14	MBB	23.9	-1.65	3.02	9.59	145.84
15	GVR	34.8	0.72	6.42	14.66	139.80
16	VNM	60.3	-1.63	-3.05	-4.89	127.70
17	ACB	25.95	-0.57	-0.57	0.58	116.13
18	MSN	68.5	0.88	0.15	-2.14	99.82
19	LPB	33.45	-3.88	-8.98	7.04	98.58
20	MVN	78.5	-2.36	0.26	42.47	94.61
21	MWG	59.8	-0.83	2.05	-1.97	88.27
22	BCM	77.6	-1.4	2.11	9.45	80.11
23	HDB	22.25	-3.26	-4.09	-12.75	79.16
24	STB	38.25	-1.03	-0.13	3.66	72.11
25	HVN	28.8	0	2.86	0.52	63.89

Nguồn: MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (28/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)	STT	MCK	Gía đóng cửa (28/03)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1317.46	-0.33	0.74	4.00		38	BVH	53.5	1.9	-7.44	5.52	39.49
26	SAB	49.3	-1.99	-5.56	-11.17	63.55	39	KSV	187.2	-1.99	-10.43	74.95	38.00
27	BSR	19.2	-1.54	-5.19	-15.79	60.61	40	TPB	14.2	-3.73	-15.98	-14.71	37.78
28	VIB	19.8	-2.46	-4.12	0.51	59.58	41	SSH	97.8	-2.98	43.61	45.97	36.67
29	SSB	19.7	-0.76	1.03	17.61	55.76	42	EIB	19.5	-2.5	-6.25	1.04	36.23
30	VEA	39.3	0.26	-2.48	-1.26	52.35	43	REE	70.9	-0.84	-4.19	5.86	34.43
31	VJC	96	-0.62	-0.93	-4	52.27	44	KDH	32.55	0.46	-2.84	-9.83	32.81
32	PLX	39.8	-3.63	-7.33	6.13	52.03	45	VEF	185	0	0.22	7.62	30.77
33	SHB	12.7	8.09	26.37	37.46	51.63	46	MSB	11.85	0.42	3.95	1.72	30.68
34	SSI	26.35	-0.94	0.96	1.15	51.60	47	POW	12.8	2.81	6.67	6.67	30.09
35	FOX	92	-1.39	-8.86	-3.22	45.66	48	PNJ	82	-8.48	-13.41	-15.73	28.69
36	VRE	19.5	5.69	13.37	13.7	44.65	49	OCB	11.1	0.91	-2.2	-2.63	27.62
37	DGC	102.9	-1.91	-7.13	-11.75	39.91	50	VCI	38.1	-2.56	3.53	15.59	27.50

Nguồn: MBS Research

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: [www.mbs.com.vn](http://www.mbs.com.vn)

## KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

### Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

### Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

### Vĩ mô & Chiến lược thị trường

Ngô Quốc Hưng

Nghiêm Phú Cường

Đinh Hà Anh

Võ Đức Anh

### Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đinh Công Luyện

### Bất động sản

Nguyễn Minh Đức

Lê Hải Thành

### Dịch vụ - Tiêu dùng

Nguyễn Quỳnh Ly

### Công nghiệp – Năng Lượng

Phạm Thị Thanh Huyền

Nguyễn Hà Đức Tùng